Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
Email: ubndtinh@gialai.gov.vn
Thời gian ký: 20.01.2021 15:50:43 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 31/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2019;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 64/STC-QLNS ngày 08/01/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 *(theo các biểu đính kèm)*.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính và thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành thuộc tỉnh;
- Các hội, đoàn thể thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đ/c CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Website, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Ngọc Thành

BÁO CÁO THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **4.556.390** triệu đồng

(không kể thu chuyển giao, thu vay, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên, thu từ Quỹ dự trữ tài chính); gồm:

- Thu ngân sách trung ương: 563.842 triệu đồng
- Thu ngân sách địa phương: 3.992.548 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương: **15.897.613** triệu đồng

Gồm:

- Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp: 3.992.548 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 2.421.981 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách: 1.067.497 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 8.156.890 triệu đồng
- Thu từ Quỹ dự trữ tài chính 150.000 triệu đồng
- Thu từ cấp dưới nộp lên 106.361 triệu đồng
- Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP 2.336 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: **14.820.384** triệu đồng

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 3.820.945 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 8.847.499 triệu đồng
- Chi trả lãi các khoản vay 62 triệu đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.400 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 2.010.492 triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 108.986 triệu đồng
- Chi trả nợ gốc vay của NSĐP: 31.000 triệu đồng

4. Kết dư ngân sách địa phương (2)-(3): **1.077.229** triệu đồng

Gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 363.871 triệu đồng
- Ngân sách cấp huyện: 565.871 triệu đồng
- Ngân sách xã: 147.487 triệu đồng

5. Quỹ dự trữ tài chính địa phương:

a) Số dư đầu năm: 676.458 triệu đồng

b) Tăng trong năm: 129.206 triệu đồng

Gồm:

- Bổ sung từ kết dư ngân sách năm 2018:	119.782 triệu đồng
- Trích bổ sung từ NSĐP năm 2019:	1.400 triệu đồng
- Lãi tiền gửi Kho Bạc:	8.024 triệu đồng
c) Số sử dụng trong năm:	150.000 triệu đồng
d) Số dư 31/12/2019:	655.664 triệu đồng

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 62/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**12.287.847**	**15.788.916**	**128%**
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	**4.271.688**	**3.992.548**	**93%**
-	Thu NSĐP được hưởng 100%	1.861.188	1.925.460	103%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.410.500	2.067.088	86%
2	Thu bổ sung từ NSTW	**7.913.563**	**8.156.890**	**103%**
-	Thu bổ sung cân đối	5.948.170	5.948.170	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.965.393	2.208.720	112%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		**150.000**	
4	Thu kết dư	**6.266**	**1.067.497**	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	**96.330**	**2.421.981**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**12.283.447**	**14.683.023**	**120%**
I	**Chi cân đối NSĐP**	**10.318.054**	**11.473.193**	**111%**
1	Chi đầu tư phát triển	1.872.620	2.829.522	151%
2	Chi thường xuyên	8.156.958	8.642.209	106%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600	62	10%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	100%
5	Dự phòng ngân sách	262.726		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	23.750		
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.965.393**	**1.196.713**	**61%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	521.055	642.384	123%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.444.338	554.329	38%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**2.010.492**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**2.625**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**4.400**	**1.077.229**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**31.000**	**31.000**	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	26.600		
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	4.400	31.000	
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**			
1	Vay để bù đắp bội chi		2.336	
2	Vay để trả nợ gốc	26.600		
E	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**		**74.182**	

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 63/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**5.007.596**	**4.374.284**	**8.195.868**	**7.632.026**		
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**4.905.000**	**4.271.688**	**4.556.390**	**3.992.548**	93%	93%
I	**Thu nội địa**	**4.829.000**	**4.271.688**	**4.523.342**	**3.990.321**	94%	93%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.002.000	1.002.000	817.052	817.052	82%	82%
-	*Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước*	632.000	632.000	517.045	517.045	82%	82%
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	60.000	60.000	49.003	49.003	82%	82%
-	*Thuế tài nguyên*	310.000	310.000	251.003	251.003	81%	81%
-	*Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng*						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	35.000	35.000	40.254	40.254	115%	115%
-	*Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước*	26.000	26.000	24.945	24.945	96%	96%
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	8.000	8.000	13.269	13.269	166%	166%
-	*Thuế tài nguyên*	1.000	1.000	2.040	2.040	204%	204%
-	*Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng*						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.000	9.000	26.483	26.483	294%	294%
-	*Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước*	1.800	1.800	5.882	5.882	327%	327%
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	7.200	7.200	20.395	20.395	283%	283%
-	*Thuế tài nguyên*						
-	*Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng*						
-	*Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước*			206	206		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.199.000	1.199.000	1.049.220	1.049.220	88%	88%
-	*Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước*	902.000	902.000	815.290	815.290	90%	90%
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước*	5.500	5.500	4.696	4.696	85%	85%
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	170.000	170.000	119.904	119.904	71%	71%
-	*Thuế tài nguyên*	112.500	112.500	109.329	109.329	97%	97%
-	*Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng*						
-	*Thu khác*	9.000	9.000			0%	0%
5	Thuế thu nhập cá nhân	345.000	345.000	259.017	259.017	75%	75%
6	Thuế bảo vệ môi trường	680.000	253.000	638.775	237.641	94%	94%
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	253.000	253.000	237.641	237.641	94%	94%
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*	427.000		401.135		94%	
7	Lệ phí trước bạ	243.000	243.000	246.333	246.333	101%	101%
8	Thu phí, lệ phí	102.000	77.000	90.941	67.910	89%	88%
-	*Phí và lệ phí trung ương*	25.000		23.961	930	96%	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	43.750	43.750	31.529	31.529	72%	72%
-	*Phí và lệ phí huyện*	33.250	33.250	25.924	25.924	78%	78%
-	*Phí và lệ phí xã, phường*			9.528	9.528		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			1.208	1.208		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.700	6.700	7.451	7.451	111%	111%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	70.000	70.000	93.120	93.120	133%	133%
12	Thu tiền sử dụng đất	755.000	755.000	825.680	825.680	109%	109%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			323	323		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	125.000	125.000	154.133	154.133	123%	123%
-	*Thuế giá trị gia tăng*			39.728	39.728		
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*			11.609	11.609		
-	*Thu từ thu nhập sau thuế*			49.552	49.552		
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*			53.236	53.236		
-	*Thu khác*			8	8		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	73.000	40.870	83.570	42.259		
16	Thu khác ngân sách	179.000	105.818	186.894	119.580	104%	113%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.700	2.700	2.659	2.659	98%	98%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức,Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	2.600	2.600	229		9%	0%
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**76.000**		**30.821**		41%	
1	Thuế xuất khẩu			27			
2	Thuế nhập khẩu			3.473			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	76.000		27.199		36%	
6	Thu khác			123			
IV	**Thu viện trợ**			**2.227**	**2.227**		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**			**150.000**	**150.000**		
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	**6.266**	**6.266**	**1.067.497**	**1.067.497**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	**96.330**	**96.330**	**2.421.981**	**2.421.981**		

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 64/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**12.283.447**	**5.512.264**	**6.771.183**	**14.680.399**	**6.743.938**	**7.936.460**	**119,5%**	**122,3%**	**117,2%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**10.318.054**	**3.774.699**	**6.543.355**	**11.473.193**	**4.616.666**	**6.856.527**	**111,2%**	**122,3%**	**104,8%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.872.620**	**1.106.620**	**766.000**	**2.829.522**	**1.821.339**	**1.008.183**	**151,1%**	**164,6%**	**131,6%**
1	Chi đầu tư cho các dự án				2.691.447	1.788.339	903.108			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				340.247	148.333	191.914			
-	*Chi khoa học và công nghệ*				25.731	24.591	1.139			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*				114.951	114.951				
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*				488.492	47.824	440.668			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				44.329	30.000	14.329			
3	Chi đầu tư phát triển khác				93.746	3.000	90.746			
II	**Chi thường xuyên**	**8.156.958**	**2.515.043**	**5.641.915**	**8.642.209**	**2.793.865**	**5.848.344**	**105,9%**	**111,1%**	**103,7%**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				3.508.739	518.404	2.990.335			
2	*Chi khoa học và công nghệ*				41.408	35.081	6.327			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**600**	**600**		**62**	**62**		**10,3%**	**10,3%**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.400**	**1.400**		**1.400**	**1.400**		**100,0%**	**100,0%**	
V	**Dự phòng ngân sách**									
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.965.393**	**1.737.565**	**227.828**	**1.196.713**	**777.712**	**419.001**	**60,9%**	**44,8%**	**183,9%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**521.055**	**521.055**		**642.384**	**233.470**	**408.914**	**123,3%**	**44,8%**	
1	***Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững***				***223.679***	***223.679***				
	- Vốn đầu tư				160.477	160.477				
	- Vốn sự nghiệp				63.202	63.202				
2	***Thực hiện chương trình nông thôn mới***				***418.705***	***9.791***	***408.914***			
	- Vốn đầu tư				345.421		345.421			
	- Vốn sự nghiệp				73.284	9.791	63.492			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.444.338**	**1.216.510**	**227.828**	**554.329**	**544.242**	**10.087**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**2.010.492**	**1.349.560**	**660.932**			

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 65/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**8.374.554**	**12.484.716**	**135,8%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**4.599.855**	**5.740.779**	**124,8%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**3.774.699**	**5.394.377**	**142,9%**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.106.620**	**2.467.253**	**223,0%**
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.434.253	
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		157.107	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		24.591	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		133.135	
1.4	Chi văn hóa thông tin		14.054	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường		5.310	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		1.893.257	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		159.315	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		22.772	
1.11	Chi quốc phòng		24.711	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		30.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật		3.000	
II	**Chi thường xuyên**	**2.515.043**	**2.925.662**	**116,3%**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		540.117	
2	Chi khoa học và công nghệ		35.081	
3	Chi quốc phòng		110.279	
4	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội		62.200	
5	Chi y tế, dân số và gia đình		1.079.437	
6	Chi văn hóa thông tin		69.750	
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		19.241	
8	Chi thể dục thể thao		10.019	
9	Chi bảo vệ môi trường		29.201	
10	Chi các hoạt động kinh tế		453.718	
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		388.238	
12	Chi bảo đảm xã hội		113.663	
13	Chi thường xuyên khác		14.718	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**600**	**62**	**10,3%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.400**	**1.400**	**100,0%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**127.286**		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**23.750**		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**1.349.560**	

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 66/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
	TỔNG SỐ	12.541.894	2.990.133	3.252.635	239.408	163.050	76.359	-	12.518.341	2.306.864	2.852.796	62	1.400	233.255	160.389	72.866	1.349.560	100%	77%	97%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	6.482.177	2.990.133	3.252.635	239.408	163.050	76.359	-	6.224.363	2.306.864	2.852.796	-	-	233.255	160.389	72.866	831.448	96%	77%	97%
1	Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh Gia Lai	1.350	-	1.350	-	-	-	-	1.350	-	1.350	-	-	-	-	-	-	100%		
2	Trung tâm Y tế Huyện Đức Cơ	15.523	-	15.523	-	-	-	-	15.037	-	12.323	-	-	-	-	-	2.714	97%		
3	Phòng Văn hoá - Thông tin Huyện Đức Cơ	50	-	-	50	-	50	-	50	-	-	-	-	50	-	50	-	100%		100%
4	Trung tâm Y tế Huyện Iagrai	14.459	-	14.459	-	-	-	-	14.429	-	13.554	-	-	-	-	-	876	100%		
5	Trung tâm Y tế Tp.Pleiku	28.592	-	28.592	-	-	-	-	28.506	-	26.624	-	-	-	-	-	1.881	100%		
6	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	942	-	942	-	-	-	-	942	-	773	-	-	-	-	-	169	100%		
7	Phòng Lao động thương binh và xã hội thành phố Pleiku	94	-	-	94	-	94	-	94	-	-	-	-	94	-	94	-	100%		100%
8	Phòng Lao động thương binh và xã hội thị xã An Khê	74	-	-	74	-	74	-	55	-	-	-	-	55	-	55	-	74%		74%
9	Phòng Lao động thương binh và xã hội huyện Đăk Đoa	106	-	-	106	-	106	-	102	-	-	-	-	102	-	102	-	96%		96%
10	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Chư Păh	162	-	-	162	-	162	-	122	-	-	-	-	122	-	122	-	75%		75%
11	Phòng Lao động - TB và Xã hội huyện K'Bang	178	-	-	178	-	178	-	174	-	-	-	-	174	-	174	-	97%		97%
12	Phòng Lao động - TB và Xã hội huyện Mang Yang	185	-	-	185	-	185	-	173	-	-	-	-	173	-	173	-	93%		93%
13	Phòng Lao động - TB và Xã hội huyện Ia Pa	169	-	-	169	-	169	-	135	-	-	-	-	135	-	135	-	80%		80%
14	Ủy ban nhân dân Xã Ia Ake	245	-	-	245	-	245	-	245	-	-	-	-	245	-	245	-	100%		100%
15	UBND Xã Đăk Ta Ley	324	-	-	324	-	324	-	314	-	-	-	-	314	-	314	-	97%		97%
16	Ủy ban nhân dân Xã Đăk Jơ Ta	213	-	-	213	-	213	-	212	-	-	-	-	212	-	212	-	100%		100%
17	Ủy ban nhân dân Xã Chrôh Ponan	291	-	-	291	-	291	-	291	-	-	-	-	291	-	291	-	100%		100%
18	Xã Ia Nhin	284	-	-	284	-	284	-	284	-	-	-	-	284	-	284	-	100%		100%
19	Ủy ban nhân dân Xã Đak SMar	213	-	-	213	-	213	-	206	-	-	-	-	206	-	206	-	97%		97%
20	Ủy ban nhân dân Xã Ia Yok	76	-	-	76	-	76	-	76	-	-	-	-	76	-	76	-	100%		100%
21	Xã Đăk pơ pho huyện Kông Chro Gia lai	903	-	-	903	-	903	-	882	-	-	-	-	882	-	882	-	98%		98%
22	Xã Đăk Kơ Ning huyện Kông Chro Gia lai	803	-	-	803	-	803	-	799	-	-	-	-	799	-	799	-	100%		100%
23	Trường THPT Lê Hồng Phong huyện Đăk Đoa	5.788	-	5.788	-	-	-	-	5.745	-	5.666	-	-	-	-	-	78	99%		
24	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	12.098	-	12.098	-	-	-	-	12.095	-	12.095	-	-	-	-	-	-	100%		
25	Trung tâm y tế thị xã An Khê	15.110	-	15.110	-	-	-	-	14.887	-	13.497	-	-	-	-	-	1.390	99%		
26	Chi cục thủy lợi - thủy sản tỉnh Gia Lai	2.376	-	2.376	-	-	-	-	2.315	-	2.256	-	-	-	-	-	59	97%		#DIV/0!
27	UBND Xã Ia Bă	221	-	-	221	-	221	-	221	-	-	-	-	221	-	221	-	100%		100%
28	Ủy ban nhân dân Xã Ayun Hạ	176	-	-	176	-	176	-	176	-	-	-	-	176	-	176	-	100%		100%
29	Trung tâm hoạt động thanh niên tỉnh Gia Lai.	2.330	-	2.330	-	-	-	-	2.328	-	1.708	-	-	-	-	-	619	100%		
30	Ban dân tộc tỉnh Gia Lai	87.007	-	85.176	1.831	-	1.831	-	85.019	-	83.362	-	-	1.656	-	1.656	-	98%		90%
31	Trường trung cấp nghề An Khê Thị xã An Khê	9.149	-	9.149	-	-	-	-	7.763	-	5.795	-	-	-	-	-	1.968	85%		
32	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	6.001	-	6.001	-	-	-	-	5.549	-	5.168	-	-	-	-	-	381	92%		
33	Trường THPT Nguyễn Thái Học	9.879	-	9.879	-	-	-	-	9.859	-	9.859	-	-	-	-	-	-	100%		
34	Trường THPT Nguyễn Trãi Thị xã An Khê	9.446	-	9.446	-	-	-	-	9.437	-	9.437	-	-	-	-	-	-	100%		
35	Bệnh viện 331	8.460	-	8.460	-	-	-	-	8.150	-	4.855	-	-	-	-	-	3.295	96%		
36	Văn phòng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tỉnh Gia Lai	720	-	720	-	-	-	-	720	-	720	-	-	-	-	-	-	100%		
37	Bộ Công An	86.435	-	86.303	132	-	132	-	83.905	-	65.788	-	-	132	-	132	17.985	97%		100%
38	Bộ Quốc phòng	137.918	-	137.893	25	-	25	-	117.455	-	117.430	-	-	25	-	25	-	85%		100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
39	Văn phòng Toà án Nhân dân Tỉnh Gia Lai	1.440	-	1.440	-	-	-	-	1.440	-	1.440	-	-	-	-	-	-	100%		
40	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	512	-	512	-	-	-	-	509	-	509	-	-	-	-	-	-	99%		
41	Kho bạc Nhà nước Gia Lai	10	-	-	10	-	10	-	10	-	-	-	-	10	-	10	-	100%		
42	Bảo hiểm Xã hội Thành phố PleiKu	1.228	-	1.228	-	-	-	-	1.228	-	1.228	-	-	-	-	-	-	100%		
43	Văn phòng Bảo hiểm xã hội Tỉnh Gia Lai	728.688	-	728.688	-	-	-	-	728.688	-	728.688	-	-	-	-	-	-	100%		
44	UBND Xã Phú An	81	-	-	81	-	81	-	81	-	-	-	-	81	-	81	-	100%		100%
45	Ủy ban nhân dân Xã Yang Bắc	246	-	-	246	-	246	-	242	-	-	-	-	242	-	242	-	98%		98%
46	UBND Xã An Thành	191	-	-	191	-	191	-	191	-	-	-	-	191	-	191	-	100%		100%
47	Ủy ban nhân dân Xã Ia O	239	-	-	239	-	239	-	239	-	-	-	-	239	-	239	-	100%		100%
48	Ủy ban nhân dân Xã Ia Dêr	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	100%		100%
49	UBND Xã Ia Chia	282	-	-	282	-	282	-	282	-	-	-	-	282	-	282	-	100%		100%
50	Ủy ban nhân dân Xã Hà Tam	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	100%		100%
51	Thị trấn Ia Kha	100	-	-	100	-	100	-	100	-	-	-	-	100	-	100	-	100%		100%
52	Ủy ban nhân dân Xã Ia Sao	553	-	-	553	-	553	-	553	-	-	-	-	553	-	553	-	100%		100%
53	Ủy ban nhân dân Xã Ia Hrung	126	-	-	126	-	126	-	126	-	-	-	-	126	-	126	-	100%		100%
54	UBND Xã Ia KRai	226	-	-	226	-	226	-	226	-	-	-	-	226	-	226	-	100%		100%
55	UBND Xã Ia Tô	76	-	-	76	-	76	-	76	-	-	-	-	76	-	76	-	100%		100%
56	Xã Đăk Tơ Ver	421	-	-	421	-	421	-	410	-	-	-	-	410	-	410	-	98%		98%
57	Xã Hòa Phú	81	-	-	81	-	81	-	81	-	-	-	-	81	-	81	-	100%		100%
58	Xã Chư Đăng Ya	416	-	-	416	-	416	-	416	-	-	-	-	416	-	416	-	100%		100%
59	Xã Ia Ka	324	-	-	324	-	324	-	324	-	-	-	-	324	-	324	-	100%		100%
60	Ủy ban nhân dân Xã Ya Hội	545	-	-	545	-	545	-	544	-	-	-	-	544	-	544	-	100%		100%
61	UBND Xã Đê Ar	359	-	-	359	-	359	-	359	-	-	-	-	359	-	359	-	100%		100%
62	UBND Xã Ia Pếch	76	-	-	76	-	76	-	76	-	-	-	-	76	-	76	-	100%		100%
63	Xã Ia Khươl	246	-	-	246	-	246	-	246	-	-	-	-	246	-	246	-	100%		100%
64	Xã Ia Phí	266	-	-	266	-	266	-	263	-	-	-	-	263	-	263	-	99%		99%
65	Xã Ia Mơ Nông	136	-	-	136	-	136	-	136	-	-	-	-	136	-	136	-	100%		100%
66	UBND Xã A Yun	220	-	-	220	-	220	-	220	-	-	-	-	220	-	220	-	100%		100%
67	UBND Xã Hra	220	-	-	220	-	220	-	220	-	-	-	-	220	-	220	-	100%		100%
68	UBND Xã Đăk Yă	55	-	-	55	-	55	-	55	-	-	-	-	55	-	55	-	100%		100%
69	UBND Xã Đăk Djrăng	295	-	-	295	-	295	-	295	-	-	-	-	295	-	295	-	100%		100%
70	UBND Xã Lơ Pang	466	-	-	466	-	466	-	464	-	-	-	-	464	-	464	-	100%		100%
71	UBND Xã Kon Thụp	390	-	-	390	-	390	-	390	-	-	-	-	390	-	390	-	100%		100%
72	Xã K'Dang	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	100%		100%
73	UBND xã Đất Bằng	332	-	-	332	-	332	-	332	-	-	-	-	332	-	332	-	100%		100%
74	UBND Xã Ia Mláh	329	-	-	329	-	329	-	329	-	-	-	-	329	-	329	-	100%		100%
75	UBND Xã Chư Ngọc	213	-	-	213	-	213	-	212	-	-	-	-	212	-	212	-	100%		100%
76	UBND Xã Uar	213	-	-	213	-	213	-	213	-	-	-	-	213	-	213	-	100%		100%
77	UBND Xã Chư RCăm	259	-	-	259	-	259	-	259	-	-	-	-	259	-	259	-	100%		100%
78	UBND Xã Krông Năng	266	-	-	266	-	266	-	257	-	-	-	-	257	-	257	-	97%		97%
79	Ủy ban nhân dân Xã Ia Kdăm	266	-	-	266	-	266	-	261	-	-	-	-	261	-	261	-	98%		98%
80	Xã H' Neng	81	-	-	81	-	81	-	81	-	-	-	-	81	-	81	-	100%		100%
81	Xã Tân Bình	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	100%		100%
82	Xã Nghĩa Hòa	81	-	-	81	-	81	-	81	-	-	-	-	81	-	81	-	100%		100%
83	Xã Chư Jôr	213	-	-	213	-	213	-	213	-	-	-	-	213	-	213	-	100%		100%
84	Xã Nghĩa Hưng	136	-	-	136	-	136	-	136	-	-	-	-	136	-	136	-	100%		100%
85	UBND Xã Đăk Trôi	306	-	-	306	-	306	-	302	-	-	-	-	302	-	302	-	99%		99%
86	Xã Hà Tây	469	-	-	469	-	469	-	469	-	-	-	-	469	-	469	-	100%		100%
87	UBND Xã Kon Gang	319	-	-	319	-	319	-	319	-	-	-	-	319	-	319	-	100%		100%
88	UBND Xã Nam Yang	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	100%		100%
89	Ủy ban nhân dân Xã Đông	263	-	-	263	-	263	-	263	-	-	-	-	263	-	263	-	100%		100%
90	Ủy ban nhân dân Xã Nghĩa An	253	-	-	253	-	253	-	253	-	-	-	-	253	-	253	-	100%		100%
91	UBND Xã Tơ Tung	512	-	-	512	-	512	-	512	-	-	-	-	512	-	512	-	100%		100%
92	Xã Kông Lơng Khơng	369	-	-	369	-	369	-	369	-	-	-	-	369	-	369	-	100%		100%
93	UBND Xã Kon Chiêng	603	-	-	603	-	603	-	601	-	-	-	-	601	-	601	-	100%		100%
94	Xã Glar	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	100%		100%
95	Xã A' Dơk	666	-	-	666	-	666	-	660	-	-	-	-	660	-	660	-	99%		99%
96	Ủy ban nhân dân Xã Trang	246	-	-	246	-	246	-	246	-	-	-	-	246	-	246	-	100%		100%
97	Xã Ia Pết	246	-	-	246	-	246	-	246	-	-	-	-	246	-	246	-	100%		100%
98	UBND Xã Ia RSươm	466	-	-	466	-	466	-	466	-	-	-	-	466	-	466	-	100%		100%
99	UBND Xã Chư Drăng	456	-	-	456	-	456	-	456	-	-	-	-	456	-	456	-	100%		100%
100	Ủy ban nhân dân Xã Phú Cần	314	-	-	314	-	314	-	314	-	-	-	-	314	-	314	-	100%		100%
101	UBND Xã Ia Dreh	266	-	-	266	-	266	-	265	-	-	-	-	265	-	265	-	100%		100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
102	UBND Xã Ia Rsươi	387	-	-	387	-	387	-	387	-	-	-	-	387	-	387	-	100%		100%
103	UBND Xã Ia Rbol	95	-	-	95	-	95	-	94	-	-	-	-	94	-	94	-	99%		99%
104	UBND Xã Ia Rsươi	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	99%		99%
105	Ủy ban nhân dân Xã Ia Sao	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	100%		100%
106	UBND Thị trấn Phú Túc	100	-	-	100	-	100	-	100	-	-	-	-	100	-	100	-	100%		100%
107	UBND Xã Ia Rsai	332	-	-	332	-	332	-	331	-	-	-	-	331	-	331	-	100%		100%
108	Ủy ban nhân dân Xã Chư Răng	153	-	-	153	-	153	-	153	-	-	-	-	153	-	153	-	100%		100%
109	Ủy ban nhân dân Xa Kim Tân	208	-	-	208	-	208	-	205	-	-	-	-	205	-	205	-	99%		99%
110	Ủy ban nhân dân Xã Chư Mố	263	-	-	263	-	263	-	260	-	-	-	-	260	-	260	-	99%		99%
111	UBND Xã Ia Tul	43	-	-	43	-	43	-	43	-	-	-	-	43	-	43	-	100%		100%
112	Ủy ban nhân dân Xã Ia Trok	208	-	-	208	-	208	-	206	-	-	-	-	206	-	206	-	99%		99%
113	Ủy ban nhân dân Xã Ia Hiao	331	-	-	331	-	331	-	331	-	-	-	-	331	-	331	-	100%		100%
114	Xã Ia Ko	76	-	-	76	-	76	-	76	-	-	-	-	76	-	76	-	100%		100%
115	Ủy ban nhân dân Xã Chư Gu	774	-	-	774	-	774	-	774	-	-	-	-	774	-	774	-	100%		100%
116	Xã Ia Băng	81	-	-	81	-	81	-	81	-	-	-	-	81	-	81	-	100%		100%
117	Xã Hà Đông	429	-	-	429	-	429	-	427	-	-	-	-	427	-	427	-	100%		100%
118	Xã Đăk Sơmei	266	-	-	266	-	266	-	266	-	-	-	-	266	-	266	-	100%		100%
119	UBND Xã Hải Yang	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	98%		98%
120	Xã Hà Bầu	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	100%		100%
121	Ủy ban nhân dân Xã Lơ Ku	439	-	-	439	-	439	-	439	-	-	-	-	439	-	439	-	100%		100%
122	UBND Xã Kông Bơ La	266	-	-	266	-	266	-	266	-	-	-	-	266	-	266	-	100%		100%
123	UBND Xã Đăk HLơ	197	-	-	197	-	197	-	197	-	-	-	-	197	-	197	-	100%		100%
124	Thị trấn Đăk Đoa	165	-	-	165	-	165	-	165	-	-	-	-	165	-	165	-	100%		100%
125	UBND Thị trấn KBang	324	-	-	324	-	324	-	324	-	-	-	-	324	-	324	-	100%		100%
126	Ủy ban nhân dân Xã Sơn Lang	263	-	-	263	-	263	-	263	-	-	-	-	263	-	263	-	100%		100%
127	Xã Kon Pne	260	-	-	260	-	260	-	260	-	-	-	-	260	-	260	-	100%		100%
128	Xã KRong	369	-	-	369	-	369	-	363	-	-	-	-	363	-	363	-	98%		98%
129	Ủy ban nhân dân Xã Sơ Pai	489	-	-	489	-	489	-	486	-	-	-	-	486	-	486	-	99%		99%
130	Xã Đăk Rong	369	-	-	369	-	369	-	347	-	-	-	-	347	-	347	-	94%		94%
131	Ủy ban nhân dân Xã Pờ Tó	718	-	-	718	-	718	-	717	-	-	-	-	717	-	717	-	100%		100%
132	Ủy ban nhân dân Xã Chư A Thai	456	-	-	456	-	456	-	456	-	-	-	-	456	-	456	-	100%		100%
133	Ủy ban nhân dân Xã Ia Sol	126	-	-	126	-	126	-	126	-	-	-	-	126	-	126	-	100%		100%
134	UBND Xã Ia Blang	316	-	-	316	-	316	-	316	-	-	-	-	316	-	316	-	100%		100%
135	UBND Xã Dun	76	-	-	76	-	76	-	76	-	-	-	-	76	-	76	-	100%		100%
136	Ủy ban nhân dân Xã H Bông	502	-	-	502	-	502	-	501	-	-	-	-	501	-	501	-	100%		100%
137	UBND xã Ia Hrú	191	-	-	191	-	191	-	191	-	-	-	-	191	-	191	-	100%		100%
138	Ủy ban nhân dân Xã Ia Dreng	266	-	-	266	-	266	-	266	-	-	-	-	266	-	266	-	100%		100%
139	Xã Ia Pia	226	-	-	226	-	226	-	226	-	-	-	-	226	-	226	-	100%		100%
140	Xã Ia Lâu	231	-	-	231	-	231	-	231	-	-	-	-	231	-	231	-	100%		100%
141	Ủy ban nhân dân Xã Ia Mơ	300	-	-	300	-	300	-	292	-	-	-	-	292	-	292	-	97%		97%
142	Ủy ban nhân dân Xã Ia Broăi	253	-	-	253	-	253	-	251	-	-	-	-	251	-	251	-	99%		99%
143	Ủy ban nhân dân Xã Ia Piar	286	-	-	286	-	286	-	278	-	-	-	-	278	-	278	-	97%		97%
144	Ủy ban nhân dân Xã Ia MRon	43	-	-	43	-	43	-	43	-	-	-	-	43	-	43	-	100%		100%
145	UBND Xã Ia Phang	191	-	-	191	-	191	-	191	-	-	-	-	191	-	191	-	100%		100%
146	Ủy ban nhân dân Xã Ia Le	809	-	-	809	-	809	-	809	-	-	-	-	809	-	809	-	100%		100%
147	Xã Ia Me	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	98%		98%
148	Xã Ia Vê	126	-	-	126	-	126	-	126	-	-	-	-	126	-	126	-	100%		100%
149	Ủy ban nhân dân Xã AL Bă	226	-	-	226	-	226	-	226	-	-	-	-	226	-	226	-	100%		100%
150	Ủy ban nhân dân Xã AYun	560	-	-	560	-	560	-	532	-	-	-	-	532	-	532	-	95%		95%
151	Xã Bình Giáo	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	100%		100%
152	Xã Thăng Hưng	26	-	-	26	-	26	-	25	-	-	-	-	25	-	25	-	95%		95%
153	UBND Xã Ia Tiêm	76	-	-	76	-	76	-	76	-	-	-	-	76	-	76	-	100%		100%
154	UBND Xã Bờ Ngoong	76	-	-	76	-	76	-	76	-	-	-	-	76	-	76	-	100%		100%
155	Xã Ia Băng	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	97%		97%
156	Xã Ia Tôr	226	-	-	226	-	226	-	226	-	-	-	-	226	-	226	-	100%		100%
157	Xã Ia Boông	76	-	-	76	-	76	-	76	-	-	-	-	76	-	76	-	100%		100%
158	Ủy ban nhân dân Xã Ia O	213	-	-	213	-	213	-	213	-	-	-	-	213	-	213	-	100%		100%
159	Xã Ia Pưch	247	-	-	247	-	247	-	240	-	-	-	-	240	-	240	-	97%		97%
160	Xã Yang Nam	1.442	-	-	1.442	-	1.442	-	1.426	-	-	-	-	1.426	-	1.426	-	99%		99%
161	Ủy ban nhân dân Xã Ia Pnôn	287	-	-	287	-	287	-	287	-	-	-	-	287	-	287	-	100%		100%
162	UBND Xã Ia Nan	287	-	-	287	-	287	-	287	-	-	-	-	287	-	287	-	100%		100%
163	UBND Thị trấn Kông Chro	557	-	-	557	-	557	-	557	-	-	-	-	557	-	557	-	100%		100%
164	Xã Bàu Cạn	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	100%		100%
165	UBND Xã Ia Phìn	126	-	-	126	-	126	-	126	-	-	-	-	126	-	126	-	100%		100%
166	UBND xã Ia Krêl	306	-	-	306	-	306	-	306	-	-	-	-	306	-	306	-	100%		100%
167	Ủy ban nhân dân Xã Ia Din	226	-	-	226	-	226	-	226	-	-	-	-	226	-	226	-	100%		100%
168	UBND Xã Ia Kla	226	-	-	226	-	226	-	226	-	-	-	-	226	-	226	-	100%		100%

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Quyết toán										So sánh (%)		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
169	Ủy ban nhân dân Xã Ia Dom	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	100%		100%
170	Ủy ban nhân dân Xã Ia Lang	266	-	-	266	-	266	-	266	-	-	-	-	266	-	266	-	100%		100%
171	Xã Ia Kriêng	266	-	-	266	-	266	-	266	-	-	-	-	266	-	266	-	100%		100%
172	Xã SRó	1.732	-	-	1.732	-	1.732	-	1.718	-	-	-	-	1.718	-	1.718	-	99%		99%
173	Xã Đăk Song	1.016	-	-	1.016	-	1.016	-	1.012	-	-	-	-	1.012	-	1.012	-	100%		100%
174	Xã Yang Trung	458	-	-	458	-	458	-	454	-	-	-	-	454	-	454	-	99%		99%
175	Xã Ya Ma	743	-	-	743	-	743	-	738	-	-	-	-	738	-	738	-	99%		99%
176	Xã Chơ Long	813	-	-	813	-	813	-	813	-	-	-	-	813	-	813	-	100%		100%
177	Ủy ban nhân dân Xã Ia Dơk	226	-	-	226	-	226	-	226	-	-	-	-	226	-	226	-	100%		100%
178	Xã Chư Krêy	1.021	-	-	1.021	-	1.021	-	1.018	-	-	-	-	1.018	-	1.018	-	100%		100%
179	Xã An Trung	557	-	-	557	-	557	-	557	-	-	-	-	557	-	557	-	100%		100%
180	Xã Kon Yang	757	-	-	757	-	757	-	755	-	-	-	-	755	-	755	-	100%		100%
181	Xã Đăk Tơ Pang	743	-	-	743	-	743	-	741	-	-	-	-	741	-	741	-	100%		100%
182	Xã Cư An	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	100%		100%
183	Xã Tân An	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	100%		100%
184	Trung tâm Y tế Huyện Chưpăh	14.263	-	14.263	-	-	-	-	14.231	-	13.804	-	-	-	-	-	426	100%		
185	Trung tâm Y tế Huyện Mang Yang	12.824	-	12.824	-	-	-	-	12.606	-	10.345	-	-	-	-	-	2.262	98%		
186	Trung tâm Y tế Huyện Chư sê	18.133	-	18.133	-	-	-	-	18.012	-	14.181	-	-	-	-	-	3.832	99%		
187	Phòng Lao động thương binh và XH huyện Chưsê	182	-	-	182	-	182	-	173	-	-	-	-	173	-	173	-	95%		95%
188	Phòng Văn hoá - Thông tin Huyện Chưprông	60	-	-	60	-	60	-	60	-	-	-	-	60	-	60	-	100%		100%
189	Trung tâm Y tế Huyện Đăk Đoa	19.448	-	19.448	-	-	-	-	19.271	-	19.240	-	-	-	-	-	31	99%		
190	Trung tâm Y tế Huyện Kbang	19.261	-	19.261	-	-	-	-	18.985	-	14.207	-	-	-	-	-	4.778	99%		
191	Phòng Văn hoá - Thông tin Huyện Đăk Đoa	50	-	-	50	-	50	-	50	-	-	-	-	50	-	50	-	100%		100%
192	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Huyện Krôngpa	196	-	-	196	-	196	-	167	-	-	-	-	167	-	167	-	85%		85%
193	Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.849	-	1.849	-	-	-	-	1.833	-	1.666	-	-	-	-	-	167	99%		
194	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc VN Tỉnh Gia Lai	7.018	-	6.938	80	-	80	-	6.867	-	6.578	-	-	-	-	-	289	98%		0%
195	Nhà thiếu nhi tỉnh Gia Lai	1.354	-	1.354	-	-	-	-	1.354	-	1.354	-	-	-	-	-	-	100%		
196	Hội Cựu chiến binh Việt Nam Tỉnh Gia Lai	3.684	-	3.674	10	-	10	-	3.684	-	3.610	-	-	10	-	10	64	100%		100%
197	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Prông	4.974	-	4.974	-	-	-	-	4.963	-	4.962	-	-	-	-	-	1	100%		
198	Văn phòng Tỉnh Đoàn thanh niên	11.341	-	11.151	190	-	190	-	9.881	-	9.509	-	-	180	-	180	191	87%		95%
199	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh Gia Lai	5.727	-	5.537	190	-	190	-	5.726	-	5.473	-	-	190	-	190	62	100%		100%
200	Hạt Kiểm lâm Huyện An Khê	1.782	-	1.782	-	-	-	-	1.773	-	1.773	-	-	-	-	-	-	100%		
201	Hạt Kiểm lâm Huyện Iagrai	3.935	-	3.935	-	-	-	-	3.922	-	3.922	-	-	-	-	-	-	100%		
202	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Păh	4.321	-	4.321	-	-	-	-	4.321	-	4.321	-	-	-	-	-	-	100%		
203	Hạt Kiểm lâm Huyện Đăk Đoa	3.163	-	3.163	-	-	-	-	3.145	-	3.145	-	-	-	-	-	-	99%		
204	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	3.023	-	3.023	-	-	-	-	2.896	-	2.855	-	-	-	-	-	41	96%		
205	Hạt Kiểm lâm Huyện Konchro	3.347	-	3.347	-	-	-	-	3.334	-	3.334	-	-	-	-	-	-	100%		
206	Hạt Kiểm lâm Huyện Đức Cơ	2.956	-	2.956	-	-	-	-	2.945	-	2.945	-	-	-	-	-	-	100%		
207	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Sê	2.584	-	2.584	-	-	-	-	2.570	-	2.570	-	-	-	-	-	-	99%		
208	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	3.694	-	3.694	-	-	-	-	3.682	-	3.682	-	-	-	-	-	-	100%		
209	Hạt Kiểm lâm Thị xã Ayun Pa	1.407	-	1.407	-	-	-	-	1.397	-	1.397	-	-	-	-	-	-	99%		
210	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Konkakinh	15.208	-	15.208	-	-	-	-	14.745	-	14.661	-	-	-	-	-	85	97%		
211	Hạt Kiểm lâm Huyện Mang Yang	2.938	-	2.938	-	-	-	-	2.924	-	2.924	-	-	-	-	-	-	100%		
212	Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang	5.045	-	5.045	-	-	-	-	5.034	-	5.034	-	-	-	-	-	-	100%		
213	Nhà khách VP.HĐND và Đoàn ĐBQH tỉnh	93	-	93	-	-	-	-	40	-	40	-	-	-	-	-	-	43%		
214	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	33.853	-	33.843	10	-	10	-	30.900	-	28.742	-	-	10	-	10	2.148	91%		100%
215	Nhà Khách uỷ ban	75	-	75	-	-	-	-	74	-	61	-	-	-	-	-	13	99%		
216	Chi Cục Bảo vệ thực vật	9.441	-	9.441	-	-	-	-	9.422	-	3.391	-	-	-	-	-	6.031	100%		
217	Công ty lâm nghiệp Đăk Roong	2.330	-	2.330	-	-	-	-	2.330	-	2.330	-	-	-	-	-	-	100%		
218	Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Gia Lai.	2.609	-	2.609	-	-	-	-	2.609	-	2.098	-	-	-	-	-	511	100%		
219	Văn phòng Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	13.220	-	11.670	1.550	-	1.550	-	11.956	-	11.460	-	-	397	-	397	99	90%		26%
220	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Gia Lai	234	-	234	-	-	-	-	219	-	219	-	-	-	-	-	-	94%		
221	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.493	-	1.493	-	-	-	-	1.490	-	1.464	-	-	-	-	-	26	100%		
222	Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng Tỉnh Gia Lai	1.856	-	1.856	-	-	-	-	1.856	-	1.856	-	-	-	-	-	-	100%		

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
223	Văn phòng Sở Văn hoá thể thao và du lịch	17.333	-	17.301	32	-	32	-	17.333	-	16.591	-	-	32	-	32	710	100%		100%
224	Thanh tra Nhà nước Tỉnh Gia Lai	9.481	-	9.481	-	-	-	-	9.374	-	8.913	-	-	-	-	-	461	99%		
225	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	39.481	-	31.998	7.483	-	7.483	-	33.059	-	25.667	-	-	7.359	-	7.359	33	84%		98%
226	Thư viện tỉnh	4.601	-	4.601	-	-	-	-	4.601	-	4.546	-	-	-	-	-	55	100%		
227	Hội Văn học nghệ thuật	2.989	-	2.989	-	-	-	-	2.904	-	2.730	-	-	-	-	-	174	97%		
228	Đài Phát thanh truyền hình	19.566	-	19.556	10	-	10	-	19.565	-	19.444	-	-	10	-	10	111	100%		100%
229	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	2.302	-	2.142	160	-	160	-	2.300	-	2.142	-	-	158	-	158	-	100%		99%
230	Trung tâm Thông tin tài nguyên và Môi trường	1.806	-	1.806	-	-	-	-	1.805	-	1.794	-	-	-	-	-	11	100%		
231	Công ty lâm nghiệp Hà Nừng	3.341	-	3.341	-	-	-	-	3.341	-	3.341	-	-	-	-	-	-	100%		
232	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	3.134	-	3.134	-	-	-	-	3.073	-	3.026	-	-	-	-	-	47	98%		
233	Công ty lâm nghiệp Kông Chiêng	4.500	-	4.500	-	-	-	-	4.500	-	4.500	-	-	-	-	-	-	100%		
234	Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	23.780	-	23.780	-	-	-	-	22.049	-	22.037	-	-	-	-	-	12	93%		
235	Công ty lâm nghiệp Sơ Pai	4.799	-	4.799	-	-	-	-	4.799	-	4.799	-	-	-	-	-	-	100%		
236	Công ty lâm nghiệp Trạm Lập	1.617	-	1.617	-	-	-	-	1.617	-	1.617	-	-	-	-	-	-	100%		
237	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đức Cơ	3.690	-	3.690	-	-	-	-	3.662	-	3.662	-	-	-	-	-	-	99%		
238	Ban quản lý Rừng phòng hộ Mang Yang	2.102	-	2.102	-	-	-	-	1.797	-	1.768	-	-	-	-	-	28	85%		
239	Công ty lâm nghiệp Ka Nak	4.457	-	4.457	-	-	-	-	4.457	-	4.457	-	-	-	-	-	-	100%		
240	Công ty lâm nghiệp Lơ Ku	4.612	-	4.612	-	-	-	-	4.612	-	4.612	-	-	-	-	-	-	100%		
241	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đak Đoa	2.292	-	2.292	-	-	-	-	2.286	-	2.269	-	-	-	-	-	17	100%		
242	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur	3.715	-	3.715	-	-	-	-	3.676	-	3.664	-	-	-	-	-	12	99%		
243	BQL Rừng phòng hộ Ya Hội	2.672	-	2.672	-	-	-	-	2.663	-	2.647	-	-	-	-	-	16	100%		
244	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	2.455	-	2.455	-	-	-	-	2.374	-	2.257	-	-	-	-	-	117	97%		
245	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	2.961	-	2.961	-	-	-	-	2.956	-	2.928	-	-	-	-	-	28	100%		
246	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê	2.689	-	2.689	-	-	-	-	2.676	-	2.650	-	-	-	-	-	26	99%		
247	Ban quản lý Rừng phòng hộ Xã Nam	2.736	-	2.736	-	-	-	-	2.249	-	2.079	-	-	-	-	-	170	82%		
248	Ban quản lý Rừng phòng hộ Hà Ra	3.330	-	3.330	-	-	-	-	3.174	-	3.150	-	-	-	-	-	25	95%		
249	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	3.083	-	3.083	-	-	-	-	2.994	-	2.969	-	-	-	-	-	25	97%		
250	Công ty lâm nghiệp Krông Pa	4.232	-	4.232	-	-	-	-	4.232	-	4.232	-	-	-	-	-	-	100%		
251	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	7.567	-	7.502	65	-	65	-	7.503	-	7.317	-	-	65	-	65	121	99%		100%
252	Sở Tài chính Gia lai	20.160	-	20.128	32	-	32	-	19.145	-	18.320	-	-	-	-	-	825	95%		0%
253	Văn phòng Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai	8.259	-	8.227	32	-	32	-	7.851	-	6.742	-	-	31	-	31	1.079	95%		97%
254	Chi Cục Quản lý thị trường	160	-	160	-	-	-	-	160	-	160	-	-	-	-	-	-	100%		
255	Trường THPT Chu Văn An	8.660	-	8.660	-	-	-	-	8.519	-	8.519	-	-	-	-	-	-	98%		
256	Trường THPT Nguyễn Huệ	10.096	-	10.096	-	-	-	-	10.087	-	10.087	-	-	-	-	-	-	100%		
257	Phòng Công chứng nhà nước số 2	10	-	10	-	-	-	-	10	-	1	-	-	-	-	-	9	100%		
258	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Gia Lai	6.054	-	6.022	32	-	32	-	6.054	-	5.689	-	-	32	-	32	333	100%		100%
259	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	99.667	-	99.635	32	-	32	-	78.512	-	62.098	-	-	32	-	32	16.383	79%		100%
260	Trường THPT Ialy	7.387	-	7.387	-	-	-	-	7.349	-	7.349	-	-	-	-	-	-	99%		
261	Trường THPT Lý Thường Kiệt Thị xã Ayun Pa	6.974	-	6.974	-	-	-	-	6.797	-	6.797	-	-	-	-	-	-	97%		
262	Trường PTTH Lê Qui Đôn	8.798	-	8.798	-	-	-	-	8.779	-	8.779	-	-	-	-	-	0	100%		
263	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bỉnh Khiêm huyện Chư Sê	11.299	-	11.299	-	-	-	-	11.287	-	11.287	-	-	-	-	-	-	100%		
264	Văn phòng Sở Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	45.445	-	45.413	32	-	32	-	42.418	-	42.399	-	-	19	-	19	-	93%		59%
265	Trường Trung cấp Y tế tỉnh Gia Lai	3.708	-	3.708	-	-	-	-	3.437	-	2.653	-	-	-	-	-	784	93%		
266	Trường THPT Quang Trung (An Khê)	11.056	-	11.056	-	-	-	-	10.967	-	10.867	-	-	-	-	-	100	99%		
267	Trường THPT Trần Hưng Đạo	8.514	-	8.514	-	-	-	-	8.418	-	8.418	-	-	-	-	-	-	99%		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
268	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Tỉnh Gia Lai	2	-	2	-	-	-	-	2	-	2	-	-	-	-	-	-	100%		
269	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	7.590	-	7.590	-	-	-	-	7.584	-	7.584	-	-	-	-	-	-	100%		
270	Trường THPT Lê Hoàn huyện Đức Cơ	9.859	-	9.859	-	-	-	-	9.746	-	9.746	-	-	-	-	-	-	99%		
271	Trường PTTH Pleiku	12.660	-	12.660	-	-	-	-	12.576	-	12.576	-	-	-	-	-	-	99%		
272	Trường Phổ thông trung học Hùng Vương	20.544	-	20.544	-	-	-	-	20.535	-	20.533	-	-	-	-	-	2	100%		
273	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	4.166	-	4.166	-	-	-	-	4.123	-	4.034	-	-	-	-	-	88	99%		
274	Văn phòng Sở Y tế Tỉnh Gia Lai	50.622	-	50.590	32	-	32	-	36.022	-	35.616	-	-	-	-	-	407	71%		
275	UBND Thị trấn Đak Pơ	240	-	-	240	-	240	-	239	-	-	-	-	239	-	239	-	100%		100%
276	Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa	11.787	-	11.787	-	-	-	-	11.596	-	10.701	-	-	-	-	-	896	98%		
277	Trường THPT Lê Thánh Tông Thị xã Ayunpa	8.822	-	8.822	-	-	-	-	8.746	-	8.643	-	-	-	-	-	103	99%		
278	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nam Gia Lai	9.669	-	9.669	-	-	-	-	8.352	-	5.485	-	-	-	-	-	2.867	86%		
279	Ủy ban nhân dân Xã Ia Yeng	456	-	-	456	-	456	-	456	-	-	-	-	456	-	456	-	100%		100%
280	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Phú Thiện	154	-	-	154	-	154	-	154	-	-	-	-	154	-	154	-	100%		100%
281	Trung tâm Y tế Huyện Ia Pa	14.146	-	14.146	-	-	-	-	14.055	-	12.522	-	-	-	-	-	1.533	99%		
282	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	727	-	-	727	-	727	-	176	-	-	-	-	176	-	176	-	24%		24%
283	Trung tâm Y tế Huyện Kông Chro	14.616	-	14.616	-	-	-	-	14.473	-	14.424	-	-	-	-	-	50	99%		
284	Xã Đăk Pling	911	-	-	911	-	911	-	908	-	-	-	-	908	-	908	-	100%		100%
285	Xã Ia Piơr	126	-	-	126	-	126	-	126	-	-	-	-	126	-	126	-	100%		100%
286	Trường THPT Trần Phú	4.658	-	4.658	-	-	-	-	4.641	-	4.641	-	-	-	-	-	-	100%		
287	UBND Xã Ia Blứ	81	-	-	81	-	81	-	81	-	-	-	-	81	-	81	-	100%		100%
288	UBND Xã Chư Pơng	176	-	-	176	-	176	-	176	-	-	-	-	176	-	176	-	100%		100%
289	Ủy ban nhân dân Xã Ia Hla	266	-	-	266	-	266	-	266	-	-	-	-	266	-	266	-	100%		100%
290	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Huyện Ia Grai	150	-	-	150	-	150	-	150	-	-	-	-	150	-	150	-	100%		100%
291	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	15.428	-	15.428	-	-	-	-	12.990	-	12.165	-	-	-	-	-	825	84%		
292	Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy tỉnh Gia Lai	8.567	-	8.567	-	-	-	-	7.585	-	7.328	-	-	-	-	-	257	89%		
293	Trường Trung học Văn hóa nghệ thuật	8.538	-	8.538	-	-	-	-	8.306	-	8.295	-	-	-	-	-	11	97%		
294	Trung tâm Huấn luyện, Đào tạo và Thi đấu thể thao	10.421	-	10.421	-	-	-	-	10.129	-	9.909	-	-	-	-	-	220	97%		
295	Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn	3.250	-	2.563	687	-	687	-	2.532	-	2.324	-	-	194	-	194	14	78%		28%
296	Trung tâm Giống vật nuôi	893	-	893	-	-	-	-	893	-	371	-	-	-	-	-	522	100%		
297	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	13.454	-	13.454	-	-	-	-	13.449	-	9.774	-	-	-	-	-	3.674	100%		
298	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	3.576	-	2.816	760	-	760	-	3.576	-	2.673	-	-	760	-	760	143	100%		100%
299	Hội nông dân tỉnh Gia Lai	5.590	-	5.560	30	-	30	-	5.590	-	4.554	-	-	30	-	30	1.006	100%		100%
300	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	1.227	-	1.227	-	-	-	-	1.227	-	1.227	-	-	-	-	-	-	100%		
301	Hội cựu tù chính trị yêu nước	893	-	893	-	-	-	-	893	-	708	-	-	-	-	-	185	100%		
302	Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật	1.335	-	1.335	-	-	-	-	1.335	-	1.335	-	-	-	-	-	0	100%		
303	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	2.904	-	2.904	-	-	-	-	2.666	-	2.611	-	-	-	-	-	55	92%		
304	Hội người tàn tật	787	-	787	-	-	-	-	787	-	787	-	-	-	-	-	-	100%		
305	Chi cục Bảo vệ môi trường	1.926	-	1.926	-	-	-	-	1.926	-	1.840	-	-	-	-	-	86	100%		
306	Xã Đak Krong	136	-	-	136	-	136	-	135	-	-	-	-	135	-	135	-	99%		99%
307	Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	2.163	-	2.163	-	-	-	-	2.163	-	2.118	-	-	-	-	-	45	100%		
308	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	1.689	-	1.689	-	-	-	-	1.638	-	1.300	-	-	-	-	-	338	97%		
309	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	8.261	-	8.261	-	-	-	-	8.189	-	8.067	-	-	-	-	-	122	99%		
310	Trường THPT Nguyễn Du Huyện Krông Pa	8.810	-	8.810	-	-	-	-	8.775	-	8.587	-	-	-	-	-	188	100%		
311	Ủy ban nhân dân Xã Ia Peng	266	-	-	266	-	266	-	266	-	-	-	-	266	-	266	-	100%		100%
312	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư A Thai	3.355	-	3.355	-	-	-	-	3.215	-	3.173	-	-	-	-	-	41	96%		

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
313	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	4.781	-	4.781	-	-	-	-	4.703	-	4.685	-	-	-	-	-	19	98%		
314	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư Mố	4.264	-	4.264	-	-	-	-	2.782	-	2.743	-	-	-	-	-	38	65%		
315	UBND Xã Chư Don	316	-	-	316	-	316	-	316	-	-	-	-	316	-	316	-	100%		100%
316	Trường THPT Hà Huy Tập	5.588	-	5.588	-	-	-	-	5.466	-	5.466	-	-	-	-	-	-	98%		
317	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ia Rsai	3.531	-	3.531	-	-	-	-	3.496	-	3.437	-	-	-	-	-	59	99%		
318	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ayunpa	2.865	-	2.865	-	-	-	-	2.618	-	2.348	-	-	-	-	-	270	91%		
319	Ủy ban nhân dân Xã Ia Khai	176	-	-	176	-	176	-	176	-	-	-	-	176	-	176	-	100%		100%
320	UBND Xã Ia Grăng	76	-	-	76	-	76	-	76	-	-	-	-	76	-	76	-	100%		100%
321	Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện Đức Cơ	97	-	-	97	-	97	-	96	-	-	-	-	96	-	96	-	99%		99%
322	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	88.457	-	88.425	32	-	32	-	87.320	-	60.534	-	-	32	-	32	26.755	99%		100%
323	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh Gia Lai	341	-	341	-	-	-	-	341	-	323	-	-	-	-	-	17	100%		
324	Văn phòng Sở Nội Vụ	8.931	-	8.899	32	-	32	-	8.916	-	7.418	-	-	31	-	31	1.467	100%		98%
325	Đoàn nghệ thuật Đam San tỉnh Gia Lai	16.932	-	16.932	-	-	-	-	16.357	-	16.074	-	-	-	-	-	283	97%		
326	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	3.483	-	3.483	-	-	-	-	3.039	-	2.838	-	-	-	-	-	201	87%		
327	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	2.429	-	2.429	-	-	-	-	2.280	-	2.193	-	-	-	-	-	87	94%		
328	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	30.672	-	30.672	-	-	-	-	29.947	-	25.079	-	-	-	-	-	4.868	98%		
329	Văn phòng Sở Thông tin & truyền thông tỉnh Gia Lai	50.392	-	46.107	4.285	-	4.285	-	50.275	-	17.867	-	-	4.258	-	4.258	28.150	100%		99%
330	Ban Tôn giáo tOnh	4.021	-	4.021	-	-	-	-	3.915	-	3.896	-	-	-	-	-	20	97%		
331	Trường Chính tr TOnh Gia Lai	11.849	-	11.849	-	-	-	-	10.750	-	9.008	-	-	-	-	-	1.741	91%		
332	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Gia lai	41.483	-	41.483	-	-	-	-	33.844	-	33.744	-	-	-	-	-	100	82%		
333	Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Gia Lai	29.579	-	29.579	-	-	-	-	28.676	-	26.882	-	-	-	-	-	1.794	97%		
334	H1t Kiểm lâm huyện Ia Pa	2.481	-	2.481	-	-	-	-	2.470	-	2.470	-	-	-	-	-	-	100%		
335	Hội Nhà báo	1.174	-	1.174	-	-	-	-	1.146	-	1.146	-	-	-	-	-	-	98%		
336	Hội Khuyến học Tỉnh Gia Lai	713	-	713	-	-	-	-	713	-	713	-	-	-	-	-	-	100%		
337	Ban đ1i diện Hội người cao tuổi TOnh Gia Lai.	805	-	805	-	-	-	-	805	-	805	-	-	-	-	-	-	100%		
338	UBND Xã Song An	282	-	-	282	-	282	-	282	-	-	-	-	282	-	282	-	100%		100%
339	Ủy ban nhân dân Xã HNol	291	-	-	291	-	291	-	291	-	-	-	-	291	-	291	-	100%		100%
340	Hạt kiểm lâm huyện Phú Thiện	1.537	-	1.537	-	-	-	-	1.528	-	1.501	-	-	-	-	-	26	99%		
341	Xã Ia Ly	55	-	-	55	-	55	-	55	-	-	-	-	55	-	55	-	100%		100%
342	Xã Ia Drăng	766	-	-	766	-	766	-	739	-	-	-	-	739	-	739	-	96%		96%
343	Ủy ban nhân dân Xã Ia Ga	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	100%		100%
344	Xã Ia Kly	26	-	-	26	-	26	-	25	-	-	-	-	25	-	25	-	93%		93%
345	Xã Ia Bang	26	-	-	26	-	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	100%		100%
346	UBND Thị trấn Nhơn Hòa	220	-	-	220	-	220	-	220	-	-	-	-	220	-	220	-	100%		100%
347	Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	50	-	50	-	-	-	-	50	-	50	-	-	-	-	-	-	100%		
348	Phòng Văn hóa Thông tin - Thể thao Thị xã An Khê	40	-	-	40	-	40	-	40	-	-	-	-	40	-	40	-	100%		100%
349	Phòng Lao động - TB & XH huyện Chư Prông	139	-	-	139	-	139	-	120	-	-	-	-	120	-	120	-	86%		86%
350	Trường PTTH Dân tộc nội trú tOnh	14.906	-	14.906	-	-	-	-	14.905	-	14.733	-	-	-	-	-	173	100%		
351	Trường THPT Lê Lợi	11.537	-	11.537	-	-	-	-	11.520	-	11.473	-	-	-	-	-	47	100%		
352	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6.657	-	6.657	-	-	-	-	6.656	-	6.656	-	-	-	-	-	-	100%		
353	Trường THPT Phạm Văn Đồng	5.605	-	5.605	-	-	-	-	5.605	-	5.525	-	-	-	-	-	80	100%		
354	Trường THPT Phan Chu Trinh	3.654	-	3.654	-	-	-	-	3.616	-	3.566	-	-	-	-	-	50	99%		
355	Trường THPT Trường Chinh	7.929	-	7.929	-	-	-	-	7.849	-	7.849	-	-	-	-	-	-	99%		
356	Trường THCS & THPT Kpă Klơng	4.172	-	4.172	-	-	-	-	4.140	-	4.140	-	-	-	-	-	0	99%		
357	Chi cục Dân số - KHHGĐ tOnh	4.159	-	4.159	-	-	-	-	3.293	-	3.268	-	-	-	-	-	25	79%		
358	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp	12.302	-	12.302	-	-	-	-	11.694	-	6.753	-	-	-	-	-	4.942	95%		
359	Văn phòng Sở Tư pháp	8.298	-	8.266	32	-	32	-	7.743	-	6.662	-	-	4	-	4	1.078	93%		12%
360	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	6.718	-	6.718	-	-	-	-	3.358	-	3.278	-	-	-	-	-	80	50%		
361	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	52.092	-	52.024	68	-	68	-	51.149	-	37.562	-	-	17	-	17	13.570	98%		25%

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
362	Trung tâm ứng dụng & chuyển giao công nghệ	993	-	993	-	-	-	-	993	-	980	-	-	-	-	-	13	100%		
363	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	12.744	-	12.744	-	-	-	-	12.679	-	12.679	-	-	-	-	-	-	99%		
364	Trường THPT Phan Bội Châu	12.191	-	12.191	-	-	-	-	12.014	-	12.013	-	-	-	-	-	1	99%		
365	Trường PTTH Trần Quốc Tuấn	9.748	-	9.748	-	-	-	-	9.563	-	9.463	-	-	-	-	-	100	98%		
366	Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai	20.010	-	20.010	-	-	-	-	19.524	-	18.087	-	-	-	-	-	1.437	98%		
367	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Gia Lai	94	-	94	-	-	-	-	94	-	4	-	-	-	-	-	90	100%		
368	Tỉnh ủy Gia Lai	121.099	-	121.099	-	-	-	-	111.262	-	109.800	-	-	-	-	-	1.463	92%		
369	Trường THPT Anh hùng Núp huyện KBang	6.179	-	6.179	-	-	-	-	6.156	-	6.125	-	-	-	-	-	31	100%		
370	Trường THPT Lương Thế Vinh huyện KBang	10.968	-	10.968	-	-	-	-	10.800	-	10.800	-	-	-	-	-	-	98%		
371	Trung tâm Y tế Huyện Phú Thiện	16.245	-	16.245	-	-	-	-	15.794	-	15.426	-	-	-	-	-	368	97%		
372	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Đăk Pơ	105	-	-	105	-	105	-	68	-	-	-	-	68	-	68	-	65%		65%
373	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	9.627	-	9.627	-	-	-	-	9.520	-	8.090	-	-	-	-	-	1.431	99%		
374	Ủy ban nhân dân Xã Chư Băh	168	-	-	168	-	168	-	166	-	-	-	-	166	-	166	-	99%		99%
375	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Pơ	2.500	-	2.500	-	-	-	-	2.500	-	2.500	-	-	-	-	-	-	100%		
376	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	21.760	-	21.760	-	-	-	-	21.366	-	19.626	-	-	-	-	-	1.740	98%		
377	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	7.962	-	7.962	-	-	-	-	7.941	-	7.709	-	-	-	-	-	232	100%		
378	Công ty lâm nghiệp Kông H'Đe	4.858	-	4.858	-	-	-	-	4.858	-	4.858	-	-	-	-	-	-	100%		
379	UBND Xã Xuân An	132	-	-	132	-	132	-	132	-	-	-	-	132	-	132	-	100%		100%
380	Xã Ia Kreng	423	-	-	423	-	423	-	423	-	-	-	-	423	-	423	-	100%		100%
381	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh Gia Lai	556	-	556	-	-	-	-	556	-	556	-	-	-	-	-	-	100%		
382	Trường trung học phổ thông Nguyễn Văn Cừ	5.100	-	5.100	-	-	-	-	5.077	-	4.993	-	-	-	-	-	85	100%		
383	Trường trung học phổ thông Phạm Hồng Thái	5.654	-	5.654	-	-	-	-	5.622	-	5.622	-	-	-	-	-	-	99%		
384	Hội đông y tỉnh Gia Lai	466	-	466	-	-	-	-	457	-	457	-	-	-	-	-	-	98%		
385	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	4.666	-	4.666	-	-	-	-	3.714	-	3.625	-	-	-	-	-	90	80%		
386	Trường trung học phổ thông Y Đôn	5.033	-	5.033	-	-	-	-	5.024	-	5.024	-	-	-	-	-	-	100%		
387	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	20.929	-	20.929	-	-	-	-	20.630	-	15.639	-	-	-	-	-	4.991	99%		
388	Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	34.300	30.000	4.280	20	-	20	-	34.161	30.000	4.107	-	-	20	-	20	34	100%	100%	100%
389	Ủy ban nhân dân Xã Kông Htok	495	-	-	495	-	495	-	495	-	-	-	-	495	-	495	-	100%		100%
390	Ủy ban nhân dân Xã Ia Pal	176	-	-	176	-	176	-	176	-	-	-	-	176	-	176	-	100%		100%
391	Hạt kiểm lâm huyện Chư Pưh	1.995	-	1.995	-	-	-	-	1.985	-	1.985	-	-	-	-	-	-	99%		#DIV/0!
392	Phòng Văn hoá - Thông tin huyện Chư Pưh	50	-	-	50	-	50	-	50	-	-	-	-	50	-	50	-	100%		100%
393	Phòng lao động TBXH huyện Chư Pưh	92	-	-	92	-	92	-	92	-	-	-	-	92	-	92	-	100%		100%
394	Trung tâm y tế huyện Chư Pưh	11.559	-	11.559	-	-	-	-	11.513	-	8.456	-	-	-	-	-	3.058	100%		#DIV/0!
395	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.512	-	2.512	-	-	-	-	2.424	-	2.417	-	-	-	-	-	7	97%		#DIV/0!
396	Ủy ban nhân dân Xã Ia Rong	322	-	-	322	-	322	-	322	-	-	-	-	322	-	322	-	100%		100%
397	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng Huyện Krông Pa	5.398	-	5.398	-	-	-	-	5.367	-	5.189	-	-	-	-	-	178	99%		#DIV/0!
398	Phòng Dân tộc huyện Kbang	410	-	-	410	-	410	-	404	-	-	-	-	404	-	404	-	99%		99%
399	Phòng Dân tộc huyện IaPa	125	-	-	125	-	125	-	107	-	-	-	-	107	-	107	-	86%		86%
400	Phòng Dân tộc huyện Chư Păh	225	-	-	225	-	225	-	225	-	-	-	-	225	-	225	-	100%		100%
401	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	7.303	-	7.303	-	-	-	-	7.083	-	6.946	-	-	-	-	-	138	97%		#DIV/0!
402	Phòng Dân tộc huyện Kông Chro	390	-	-	390	-	390	-	390	-	-	-	-	390	-	390	-	100%		100%
403	Phòng Dân tộc huyện Đăk Pơ	105	-	-	105	-	105	-	105	-	-	-	-	105	-	105	-	100%		100%
404	Phòng Dân tộc huyện Mang Yang	245	-	-	245	-	245	-	225	-	-	-	-	225	-	225	-	92%		92%
405	Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Gia Lai	2.688	-	2.688	-	-	-	-	2.672	-	2.625	-	-	-	-	-	47	99%		
406	Phòng Dân tộc huyện Chư Pưh	155	-	-	155	-	155	-	155	-	-	-	-	155	-	155	-	100%		100%
407	Phòng Dân tộc huyện Chư Sê	230	-	-	230	-	230	-	230	-	-	-	-	230	-	230	-	100%		100%
408	Phòng Dân tộc thị xã Ayun Pa	15	-	-	15	-	15	-	15	-	-	-	-	15	-	15	-	100%		100%
409	Phòng Dân tộc huyện Phú Thiện	190	-	-	190	-	190	-	183	-	-	-	-	183	-	183	-	96%		96%
410	Phòng Dân tộc huyện Đăk Đoa	190	-	-	190	-	190	-	190	-	-	-	-	190	-	190	-	100%		100%
411	Phòng Dân tộc huyện Đức Cơ	165	-	-	165	-	165	-	165	-	-	-	-	165	-	165	-	100%		100%
412	Phòng Dân tộc huyện Ia Grai	120	-	-	120	-	120	-	120	-	-	-	-	120	-	120	-	100%		100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
413	Phòng Dân tộc huyện Kông Pa	335	-	-	335	-	335	-	335	-	-	-	-	335	-	335	-	100%		100%
414	Phòng Dân tộc huyện ChuPrông	155	-	-	155	-	155	-	155	-	-	-	-	155	-	155	-	100%		100%
415	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4.547	-	4.547	-	-	-	-	4.491	-	4.391	-	-	-	-	-	100	99%		
416	Ban tiếp đón những người kháng chiến tỉnh Gia Lai	632	-	632	-	-	-	-	627	-	627	-	-	-	-	-	-	99%		
417	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	540	-	540	-	-	-	-	537	-	537	-	-	-	-	-	-	99%		
418	Ban An toàn giao thông	2.225	-	2.225	-	-	-	-	1.845	-	1.295	-	-	-	-	-	550	83%		
419	Thanh tra giao thông	3.179	-	3.179	-	-	-	-	3.166	-	3.125	-	-	-	-	-	41	100%		
420	Trung tâm Giống thủy sản Gia Lai	2.180	-	2.180	-	-	-	-	2.180	-	2.131	-	-	-	-	-	49	100%		
421	Hội người mù tỉnh Gia Lai	787	-	787	-	-	-	-	787	-	787	-	-	-	-	-	0	100%		
422	Trường THPT Tôn Đức Thắng	3.820	-	3.820	-	-	-	-	3.808	-	3.808	-	-	-	-	-	-	100%		
423	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	6.688	-	6.688	-	-	-	-	6.656	-	6.656	-	-	-	-	-	-	100%		
424	Trường THPT PLeime	4.095	-	4.095	-	-	-	-	4.073	-	4.073	-	-	-	-	-	-	99%		
425	Trung tâm Pháp y	1.273	-	1.273	-	-	-	-	1.273	-	1.123	-	-	-	-	-	150	100%		
426	Bệnh viện Tâm thần kinh tỉnh Gia Lai	7.311	-	7.311	-	-	-	-	7.308	-	5.990	-	-	-	-	-	1.318	100%		
427	Trường THPT A Sanh, huyện Ia Grai	4.978	-	4.978	-	-	-	-	4.878	-	4.877	-	-	-	-	-	0	98%		
428	Trường THPT Dân tộc Nội trú Đông Gia Lai	14.406	-	14.406	-	-	-	-	14.383	-	14.228	-	-	-	-	-	155	100%		
429	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	519	-	519	-	-	-	-	517	-	517	-	-	-	-	-	-	100%		
430	Trường THPT Trần Cao Vân	4.443	-	4.443	-	-	-	-	4.395	-	4.255	-	-	-	-	-	140	99%		
431	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	3.199	-	3.199	-	-	-	-	3.118	-	2.788	-	-	-	-	-	330	97%		
432	Sở Ngoại vụ tỉnh Gia Lai	8.647	-	8.647	-	-	-	-	7.537	-	7.533	-	-	-	-	-	4	87%		
433	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	1.212	-	1.212	-	-	-	-	1.139	-	1.139	-	-	-	-	-	-	94%		
434	Trường THCS và THPT Kon Hà Nừng	3.440	-	3.440	-	-	-	-	3.151	-	3.151	-	-	-	-	-	-	92%		
435	Báo tàng tỉnh Gia Lai	12.003	-	12.003	-	-	-	-	11.885	-	10.453	-	-	-	-	-	1.432	99%		
436	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	35.463	-	35.463	-	-	-	-	33.243	-	30.001	-	-	-	-	-	3.242	94%		
437	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Gia Lai	500	-	500	-	-	-	-	500	-	279	-	-	-	-	-	221	100%		
438	Trung tâm Giám định Y Khoa	3	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%		
439	Mã tổ chức ngân sách Tỉnh Gia Lai	1.462	-	1.462	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%		
440	Công ty khai thác công trình thuỷ lợi Gia Lai	31.331	-	31.331	-	-	-	-	31.331	-	28.571	-	-	-	-	-	2.760	100%		
441	Công ty lâm nghiệp Ia Pa	4.442	-	4.442	-	-	-	-	4.442	-	4.442	-	-	-	-	-	-	100%		
442	Công ty lâm nghiệp Kông Chro	5.594	-	5.594	-	-	-	-	5.594	-	5.594	-	-	-	-	-	-	100%		
443	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Gia Lai	629	-	629	-	-	-	-	625	-	625	-	-	-	-	-	-	99%		
444	Quỹ Phát triển đất tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	22.637	-	-	-	-	-	-	-	22.637			
445	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	603	-	243	360	-	360	-	424	-	234	-	-	190	-	190	-	70%		53%
446	Ban Quản lý Dự án Phát triển Trẻ thơ toàn diện tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	1.900	-	1.900	-	-	-	-	4.105	-	4.105	-	-	-	-	-	-	216%		
447	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	2.614	-	2.614	-	-	-	-	2.614	-	2.614	-	-	-	-	-	-	100%		
448	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Gia Lai	70.507	-	70.507	-	-	-	-	37.330	-	5.633	-	-	-	-	-	31.697	53%		
449	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	292	-	292	-	-	-	-	135	-	135	-	-	-	-	-	-	46%		
450	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Gia Lai	1.800	-	1.800	-	-	-	-	1.800	-	1.800	-	-	-	-	-	-	100%		
451	Ban quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia xã Ia Krêl	150	-	-	150	-	150	-	146	-	-	-	-	146	-	146	-	97%		97%
452	Ban quản lý các Chương trình mục tiêu Quốc gia xã Ia Pnôn	266	-	-	266	-	266	-	266	-	-	-	-	266	-	266	-	100%		100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
453	Ban Quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia xã Ia Lang	130	-	-	130	-	130	-	128	-	-	-	-	128	-	128	-	99%		99%
454	Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu Mê Công mở rộng tại tỉnh Gia Lai	715	-	715	-	-	-	-	286	-	286	-	-	-	-	-	-	40%		
455	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Gia Lai	88.961	-	88.961	-	-	-	-	84.914	-	84.914	-	-	-	-	-	-	95%		
456	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai	452	-	452	-	-	-	-	408	-	408	-	-	-	-	-	-	90%		
457	Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai	280	-	280	-	-	-	-	280	-	280	-	-	-	-	-	-	100%		
458	QUỸ HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN TỈNH GIA LAI	3.000	3.000	-	-	-	-	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
459	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng	25.265	25.265	-	-	-	-	-	24.711	24.711	-	-	-	-	-	-	-	98%	98%	
460	Dự án phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên	135	135	-	-	-	-	-	134	134	-	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
461	Hạ tầng Khu lâm viên Biển Hồ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Hạng mục: Đường vành đai D2.	1.117	1.117	-	-	-	-	-	1.117	-	-	-	-	-	-	-	1.117	100%		
462	Đền bù, tái định canh và bố trí lại dân cư vùng bị ảnh hưởng của hệ thống công trình thủy lợi Ia Lâu đợt II, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.	64	64	-	-	-	-	-	64	-	-	-	-	-	-	-	64	100%		
463	Kè chống sạt lở sông Ia Sol đoạn qua thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện.	2.976	2.976	-	-	-	-	-	2.976	-	-	-	-	-	-	-	2.976	100%		
464	Đường liên xã Nghĩa Hưng - Chư Jôr, huyện Chư Pãh.	2.160	2.160	-	-	-	-	-	2.160	-	-	-	-	-	-	-	2.160	100%		
465	Đường giao thông từ cầu Phạm Kleo đi làng Ngol 1, xã Bar Mãih, huyện Chư Sê (năm 2010).	421	421	-	-	-	-	-	421	-	-	-	-	-	-	-	421	100%		
466	Đường ra xã biên giới Ia Chia - Ia O, huyện Ia Grai.	10.000	10.000	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000	100%		
467	Đường vào xã Đăk Pling, huyện Kông Chro.	8.539	8.539	-	-	-	-	-	8.539	-	-	-	-	-	-	-	8.539	100%		
468	Đường tỉnh 666 (Km0-Km61+200), huyện Mang Yang & Ia Pa.	35.239	35.239	-	-	-	-	-	35.239	35.139	-	-	-	-	-	-	100	100%	100%	
469	Đường giao thông từ làng Bông đi làng Hồ Lang, xã Ia Tiêm, huyện Chư Sê.	150	150	-	-	-	-	-	150	-	-	-	-	-	-	-	150	100%		
470	Đường vào xã Đăk Jơ Ta, huyện Mang Yang, hạng mục: Cầu vượt sông Ayun.	857	857	-	-	-	-	-	857	857	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
471	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban quản lý rừng phòng hộ Hà Ra.	2.126	2.126	-	-	-	-	-	2.126	2.126	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
472	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Mang Yang	1.705	1.705	-	-	-	-	-	1.705	1.705	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
473	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Pãh	1.300	1.300	-	-	-	-	-	506	506	-	-	-	-	-	-	-	39%	39%	
474	Dự án bảo vệ rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	1.508	1.508	-	-	-	-	-	1.464	1.464	-	-	-	-	-	-	-	97%	97%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
475	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ.	1.372	1.372	-	-	-	-	-	1.358	1.358	-	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
476	Xây dựng và Phát triển Rừng khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng giai đoạn 2011-2020	17.121	17.121	-	-	-	-	-	17.121	15.357	-	-	-	-	-	-	1.764	100%	90%	
477	Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa	158.657	158.657	-	-	-	-	-	158.657	113.400	-	-	-	-	-	-	45.257	100%	71%	
478	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	52	52	-	-	-	-	-	52	52	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
479	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	9.250	9.250	-	-	-	-	-	9.250	5.258	-	-	-	-	-	-	3.993	100%	57%	
480	Dự án Phát triển Hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các Tỉnh Tây Nguyên	39.230	39.230	-	-	-	-	-	39.230	39.230	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
481	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên, tỉnh Gia Lai	4.962	4.962	-	-	-	-	-	4.644	4.531	-	-	-	-	-	-	114	94%	91%	
482	Đường vào xã Đê Ar, huyện Mang Yang	24	24	-	-	-	-	-	24	24	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
483	Đường Bạch Đằng, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa; hạng mục: Nền, mặt đường, vỉa hè, công trình thoát nước, bó vỉa, đan rãnh, công trình phòng hộ	6	6	-	-	-	-	-	6	6	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
484	Kè chống sạt lở Suối Hội Phú thành phố PLeiKu, tỉnh Gia Lai	44.929	44.929	-	-	-	-	-	44.929	44.929	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
485	Đầu tư thiết bị dạy và học môn ngoại ngữ các trường tiểu học, trung học cơ sở công lập tỉnh Gia Lai	900	900	-	-	-	-	-	900	900	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
486	Nâng cao năng lực quan trắc và phân tích môi trường tỉnh Gia Lai	446	446	-	-	-	-	-	446	446	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
487	Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2- tỉnh Gia Lai	76.105	76.105	-	-	-	-	-	76.105	70.757	-	-	-	-	-	-	5.348	100%	93%	
488	Đầu tư trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế huyện Mang Yang	60	60	-	-	-	-	-	60	60	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
489	Hạ tầng khu công nghiệp Trà Đa mở rộng(88,53 ha), tỉnh Gia Lai	230	230	-	-	-	-	-	230	230	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
490	Bố trí ổn định dân di cư tự do huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	12.000	12.000	-	-	-	-	-	11.801	11.801	-	-	-	-	-	-	-	98%	98%	
491	Bố trí ổn định di cư tự do xã Ia le và xã Chư Don, huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai	2.400	2.400	-	-	-	-	-	1.739	1.739	-	-	-	-	-	-	-	72%	72%	
492	Đường nội thị thị trấn Đak Đoa, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	2.354	2.354	-	-	-	-	-	1.602	1.602	-	-	-	-	-	-	-	68%	68%	
493	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Yang Trung, huyện Kong Chro; HM: Nhà học 8 phòng, nhà bộ môn, nhà hiệu bộ, thư viện, nhà đa năng và các hạng mục phụ	172	172	-	-	-	-	-	172	172	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
494	Trường THCS Nguyễn Huệ, phường Đoàn Kết, thị xã Ayun Pa	295	295	-	-	-	-	-	253	253	-	-	-	-	-	-	-	86%	86%	
495	Trường THCS Trần Hưng Đạo; hạng mục: Nhà học bộ môn, nhà đa năng và các hạng mục phụ	216	216	-	-	-	-	-	177	177	-	-	-	-	-	-	-	82%	82%	
496	Trường trung học cơ sở xã Ayun, huyện Mang Yang; Hạng mục: Nhà học lý thuyết phòng, nhà học bộ môn, nhà hiệu bộ, thư viện, nhà đa năng và các hạng mục phụ.	64	64	-	-	-	-	-	59	59	-	-	-	-	-	-	-	92%	92%	
497	Trường trung học cơ sở Quang Trung, xã Đông và Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn, thị trấn Kbang, huyện Kbang.	232	232	-	-	-	-	-	232	232	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
498	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	10.555	10.555	-	-	-	-	-	10.358	10.358	-	-	-	-	-	-	-	98%	98%	
499	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	12.333	12.333	-	-	-	-	-	11.891	11.891	-	-	-	-	-	-	-	96%	96%	
500	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện Krông Pa	17.901	17.901	-	-	-	-	-	17.655	17.655	-	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
501	Trường THCS Kim Đồng, xã Ia O huyện Chư Prông; Hạng mục: Nhà học 08 phòng, nhà hiệu bộ, thư viện và các hạng mục phụ	13	13	-	-	-	-	-	13	13	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
502	Đường Trung tâm xã Yang Bắc đi 5 làng phía Tây Nam, huyện Đak Pơ	25	25	-	-	-	-	-	25	25	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
503	Đầu tư các xã biên giới huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	3.600	3.600	-	-	-	-	-	3.600	3.600	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
504	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện Mang Yang	9.109	9.109	-	-	-	-	-	8.818	8.818	-	-	-	-	-	-	-	97%	97%	
505	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện Kbang	15.600	15.600	-	-	-	-	-	14.132	14.132	-	-	-	-	-	-	-	91%	91%	
506	Trụ sở HĐND&UBND xã Ia Pôn; hạng mục: Trụ sở làm việc và các hạng mục phụ	63	63	-	-	-	-	-	63	63	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
507	Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh	12.164	12.164	-	-	-	-	-	12.164	11.666	-	-	-	-	-	-	499	100%	96%	
508	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Đức Cơ	5.400	5.400	-	-	-	-	-	5.400	5.400	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
509	Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Bla và Đăk Hlơ (Kbang) tỉnh Gia Lai	27.700	27.700	-	-	-	-	-	27.700	27.700	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
510	Đường giao thông đi xã Kon Pne, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.	1.305	1.305	-	-	-	-	-	1.305	1.305	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
511	Đường từ trung tâm xã Ya Hội đi thị xã An Khê	707	707	-	-	-	-	-	707	707	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
512	Trụ sở Ban quản lý rừng phòng phòng hộ Đông Bắc Chư Pawh; Hạng mục: Nhà làm việc và các hạng mục phụ	45	45	-	-	-	-	-	45	45	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
513	Dự án chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (Viết tắt là VnSAT).	41.680	41.680	-	-	-	-	-	36.338	32.392	-	-	-	-	-	-	3.946	87%	78%	
514	Đường liên xã Ia Mơ Nông - Ia Phí - Ia Ly, huyện Chư Păh	27.300	27.300	-	-	-	-	-	26.871	26.871	-	-	-	-	-	-	-	98%	98%	
515	Trường Phổ thông dân tộc bán trú – trung học cơ sở Nguyễn Bá Ngọc, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện	58	58	-	-	-	-	-	58	58	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
516	Đường nội thị thị xã An Khê	16.000	16.000	-	-	-	-	-	16.000	16.000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
517	Đường liên xã huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	17.000	17.000	-	-	-	-	-	17.000	17.000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
518	Cổng Quốc môn và một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai.	2.469	2.469	-	-	-	-	-	2.270	2.270	-	-	-	-	-	-	-	92%	92%	
519	Đường nối quốc lộ 25 đến đường tỉnh 666 (đoạn từ trụ sở UBND Xã Chư A thai, huyện Phú Thiện đến tỉnh lộ 666), tỉnh Gia Lai	16.000	16.000	-	-	-	-	-	16.000	16.000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
520	Trường THCS Hoàng Văn Thụ, xã Ia Hrung, huyện Ia Grai	257	257	-	-	-	-	-	250	250	-	-	-	-	-	-	-	98%	98%	
521	Đầu tư các xã biên giới huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	4.060	4.060	-	-	-	-	-	4.060	3.228	-	-	-	-	-	-	832	100%	80%	
522	Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thơ Ga, xã Chư Don, huyện Chư Pưh	97.000	97.000	-	-	-	-	-	97.000	36.169	-	-	-	-	-	-	60.831	100%	37%	
523	Đường nội thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	10.810	10.810	-	-	-	-	-	10.468	5.468	-	-	-	-	-	-	5.000	97%	51%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
524	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - Tiểu dự án tỉnh Gia Lai	38.509	38.509	-	-	-	-	-	38.509	13.526	-	-	-	-	-	-	24.984	100%	35%	
525	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai (06 tuyến đường)	21.994	21.994	-	-	-	-	-	21.994	16.019	-	-	-	-	-	-	5.975	100%	73%	
526	1. Đầu tư phát triển giống cây trồng – vật nuôi và khu thực nghiệm, ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Gia Lai	15.726	15.726	-	-	-	-	-	15.726	14.820	-	-	-	-	-	-	906	100%	94%	
527	Đường nội thị, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	17.629	17.629	-	-	-	-	-	17.629	9.509	-	-	-	-	-	-	8.120	100%	54%	
528	Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin các ngành, lĩnh vực dựa trên nền hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai	11.006	11.006	-	-	-	-	-	11.006	9.511	-	-	-	-	-	-	1.495	100%	86%	
529	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	18.160	18.160	-	-	-	-	-	18.160	18.060	-	-	-	-	-	-	100	100%	99%	
530	Trụ sở Huyện ủy Đức Cơ	464	464	-	-	-	-	-	464	464	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
531	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015-2020	1.623	1.623	-	-	-	-	-	78	78	-	-	-	-	-	-	-	5%	5%	
532	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Nan	37	37	-	-	-	-	-	37	37	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
533	Đường liên xã Ia Băng - Ia Vê, huyện Chư Prông, tinht Gia Lai	12.170	12.170	-	-	-	-	-	12.097	12.097	-	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
534	Trường Trung học cơ sở Ngô Quyền, xã Ia Rmok, huyện Krông Pa	761	761	-	-	-	-	-	761	761	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
535	Đường nội thị thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	18.465	18.465	-	-	-	-	-	17.983	11.696	-	-	-	-	-	-	6.287	97%	63%	
536	Sửa chữa, cải tạo, mở rộng Trụ sở Tỉnh ủy Gia Lai	31.133	31.133	-	-	-	-	-	29.164	29.164	-	-	-	-	-	-	-	94%	94%	
537	Đầu tư trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh	45.710	45.710	-	-	-	-	-	45.710	45.710	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
538	Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa (dẫn nước từ hồ chứa Ayun Hạ về thị trấn Ia Pa)	15.320	15.320	-	-	-	-	-	15.320	15.320	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
539	Đường nội thị, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai (08 tuyến đường)	5.395	5.395	-	-	-	-	-	5.394	5.394	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
540	Đường nội thị thị trấn Kbang, huyện Kbang; Hạng mục: nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ.	28.000	28.000	-	-	-	-	-	28.000	27.435	-	-	-	-	-	-	565	100%	98%	
541	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	612	612	-	-	-	-	-	229	229	-	-	-	-	-	-	-	37%	37%	
542	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Yok	292	292	-	-	-	-	-	292	292	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
543	Đường liên huyện Chư Păh - IaGrai - Đức Cơ - Chư Prông, tỉnh Gia Lai	525.864	525.864	-	-	-	-	-	523.303	501.373	-	-	-	-	-	-	21.930	100%	95%	
544	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã H"Bông và xã A Yun, huyện Chư Sê	1.259	1.259	-	-	-	-	-	12	12	-	-	-	-	-	-	-	1%	1%	
545	Hạ tầng Cụm công nghiệp An Khê, tỉnh Gia Lai	10.524	10.524	-	-	-	-	-	10.524	10.524	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
546	Hồ Tầu Dầu (Tầu Dầu 2)	105.685	105.685	-	-	-	-	-	105.685	28.723	-	-	-	-	-	-	76.962	100%	27%	
547	Nhà làm việc các phòng ban và trung tâm lưu trữ huyện Đak Pơ	52	52	-	-	-	-	-	52	52	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
548	Đường trân làng Bút, xã An Thành, huyện Đak Pơ; hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	72	72	-	-	-	-	-	72	72	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
549	Đường liên xã Ia Krêl-Ia Kla	14.157	14.157	-	-	-	-	-	14.157	13.242	-	-	-	-	-	-	915	100%	94%	
550	Đường liên xã huyện Đak Đoa	16.342	16.342	-	-	-	-	-	16.342	9.272	-	-	-	-	-	-	7.070	100%	57%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
551	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Gia Lai	27.706	27.706	-	-	-	-	-	11.109	891	-	-	-	-	-	-	10.218	40%	3%	
552	mua sắm thiết bị dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2016-2020	26.297	26.297	-	-	-	-	-	23.265	20.353	-	-	-	-	-	-	2.912	88%	77%	
553	Đường từ xã Nghĩa Hòa huyện Chư Păh đi xã Ia Sao, Ia Yok huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	10.083	10.083	-	-	-	-	-	9.693	9.693	-	-	-	-	-	-	-	96%	96%	
554	Phân hiệu Trường THPT Trường Chinh (nay là Trường THPT Trần Cao Vân), xã Ia H"Lốp, huyện Chư Sê	4.418	4.418	-	-	-	-	-	4.262	4.262	-	-	-	-	-	-	-	96%	96%	
555	03 Trạm Y tế xã Yang Bắc, Ya Hội và Tân An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	4.790	4.790	-	-	-	-	-	4.790	3.818	-	-	-	-	-	-	972	100%	80%	
556	Trường THPT Hà Huy Tập - thị trấn Kông Chro - huyện Kông Chro	6.160	6.160	-	-	-	-	-	6.107	6.107	-	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
557	Trường Pt dân tộc nội trú huyện Đức Cơ (nay là trường THCS DTNT huyện Đức Cơ)	18.084	18.084	-	-	-	-	-	18.084	17.230	-	-	-	-	-	-	854	100%	95%	
558	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Kông Chro	6.000	6.000	-	-	-	-	-	6.000	4.956	-	-	-	-	-	-	1.044	100%	83%	
559	Chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	59.545	59.545	-	-	-	-	-	59.545	54.763	-	-	-	-	-	-	4.782	100%	92%	
560	Trụ sở xã Ayun, huyện Mang Yang	27	27	-	-	-	-	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	2%	2%	
561	Đường liên xã H"ra- Đak Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia lai	21.008	21.008	-	-	-	-	-	20.485	20.485	-	-	-	-	-	-	-	98%	98%	
562	Đường nối thị trấn Đak Pơ, huyện Đak Pơ đi xã Kông Lơng Khơng, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	10.676	10.676	-	-	-	-	-	10.211	10.211	-	-	-	-	-	-	-	96%	96%	
563	Đường nội thị huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	17.174	17.174	-	-	-	-	-	15.314	15.314	-	-	-	-	-	-	-	89%	89%	
564	Đường liên xã Tân An đi Yang Bắc, Phú An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	7.859	7.859	-	-	-	-	-	7.859	6.598	-	-	-	-	-	-	1.261	100%	84%	
565	Đường nội thị huyện Ia Pa	15.921	15.921	-	-	-	-	-	15.921	12.689	-	-	-	-	-	-	3.232	100%	80%	
566	Đường liên xã huyện Ia Pa	17.641	17.641	-	-	-	-	-	17.641	17.641	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
567	Đường nội thị, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.	16.719	16.719	-	-	-	-	-	16.719	10.897	-	-	-	-	-	-	5.822	100%	65%	
568	Đường nội thị huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai	22.980	22.980	-	-	-	-	-	22.980	22.640	-	-	-	-	-	-	340	100%	99%	
569	Thủy lợi Plei Keo, xã A Yun, huyện Chư Sê	15.000	15.000	-	-	-	-	-	15.000	15.000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
570	Đường liên xã huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	34.379	34.379	-	-	-	-	-	34.379	34.051	-	-	-	-	-	-	328	100%	99%	
571	Thủy lợi Nút Riêng, xã Al Bá, huyện Chư Sê	14.738	14.738	-	-	-	-	-	14.738	11.223	-	-	-	-	-	-	3.515	100%	76%	
572	Chỉnh trang đô thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	14.000	14.000	-	-	-	-	-	14.000	14.000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
573	Đường liên xã huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai	14.577	14.577	-	-	-	-	-	14.577	14.577	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
574	Thuỷ lợi Ia Púch, xã Ia Púch, huyện Chư Prông	25.295	25.295	-	-	-	-	-	25.295	25.295	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
575	Đường liên xã huyện Ia Grai	34.053	34.053	-	-	-	-	-	34.053	29.015	-	-	-	-	-	-	5.037	100%	85%	
576	Trụ sở xã Ia Phang, huyện Chư Puh	187	187	-	-	-	-	-	187	187	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
577	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	104.743	104.743	-	-	-	-	-	49.091	34.087	-	-	-	-	-	-	15.004	47%	33%	
578	Cụm công nghiệp xã Ia Sao, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	9.279	9.279	-	-	-	-	-	9.279	9.121	-	-	-	-	-	-	158	100%	98%	
579	Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Căn cứ địa cách mạng Khu 10, xã Krong, huyện Kbang	186	186	-	-	-	-	-	186	186	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
580	Bố trí ổn định dân cư tự do xã Chư Krey, huyện Kông Chro	36	36	-	-	-	-	-	36	36	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
581	Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rtô	44.955	44.955	-	-	-	-	-	44.955	32.286	-	-	-	-	-	-	12.669	100%	72%	
582	Đầu tư phát triển giống cây trồng - vật nuôi và khu thực nghiệm, ứng dụng khoa học và công nghệ; Hợp phần 2: Đầu tư khu thực nghiệm, ứng dụng khoa học và công nghệ	21.103	21.103	-	-	-	-	-	21.103	15.270	-	-	-	-	-	-	5.834	100%	72%	
583	Trường THPT Y Đôn, thị trấn Đăk Pơ, huyện Đăk Pơ	140	140	-	-	-	-	-	140	140	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
584	Đầu tư thiết bị, cơ sở vật chất nghề trọng điểm Quốc gia và khu vực - trường Cao đẳng nghề Gia Lai	12.000	12.000	-	-	-	-	-	12.000	8.043	-	-	-	-	-	-	3.957	100%	67%	
585	Trường THPT Pleime, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	120	120	-	-	-	-	-	120	120	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
586	Trường Mẫu giáo xã Đê Ar, huyện Mang Yang; hạng mục: Nhà học Mầm non 4 phòng	94	94	-	-	-	-	-	265	-	-	-	-	265	265	-	-	282%	0%	
587	Trường TH&THCS Nguyễn Trãi; Hạng mục: Nhà đa năng và các hang mục phụ.	265	-	-	265	265	-	-	1.008	-	-	-	-	1.008	1.008	-	-	380%		380%
588	Đường ra khu sản xuất làng Brang; Hạng mục: Tràn và đường 2 đầu tràn	1.030	-	-	1.030	1.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
589	Đầu tư xây dựng hệ thống 3 đường khí Bệnh viện Đa khoa tỉnh	34.105	34.105	-	-	-	-	-	30.979	30.979	-	-	-	-	-	-	-	91%	91%	
590	Đầu tư mở rộng khả năng thử nghiệm, kiểm định trong lĩnh vực Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	9.096	9.096	-	-	-	-	-	9.174	8.798	-	-	-	78	78	-	298	101%	97%	
591	Nhà rông làng Brang; hạng mục: Nhà rông	81	-	-	81	81	-	-	7.323	-	-	-	-	7.323	7.323	-	-			
592	Đường bê tông nội thôn thôn Ia Mơ Năng II, xã Kim Tân; HM: Nền, mặt đường và cống thoát nước	7.360	-	-	7.360	7.360	-	-	3	-	-	-	-	3	3	-	-			
593	Đường giao thông làng K"Tập, xã HNeng. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	3	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
594	Trụ sở HĐND và UBND huyện Đak Đoa	9.056	9.056	-	-	-	-	-	9.256	8.190	-	-	-	200	200	-	865	102%	90%	
595	Nhà văn hóa làng Lợt	200	-	-	200	200	-	-	1	-	-	-	-	1	1	-	-			
596	Đường nội làng Đăk Yã (Từ nhà ông Chong đến nhà ông Ner); Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
597	Trường THCS xã H"Neng, huyện Đak Đoa.	557	557	-	-	-	-	-	307	307	-	-	-	-	-	-	-	55%	55%	
598	Đường từ thị trấn Đak Đoa đi xã H"Neng, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai.	8.800	8.800	-	-	-	-	-	7.711	7.711	-	-	-	-	-	-	-	88%	88%	
599	Trường THCS Trần Phú xã K"Dang, huyện Đak Đoa.	6.160	6.160	-	-	-	-	-	6.072	6.072	-	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
600	Đầu tư 02 trạm y tế phường Ia Kring và xã Chư H Drông, thành phố Pleiku.	2.500	2.500	-	-	-	-	-	2.500	2.084	-	-	-	-	-	-	416	100%	83%	
601	Thí điểm lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng công cộng sử dụng năng lượng mặt trời cho các tuyến đường thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.	20.000	20.000	-	-	-	-	-	20.000	15.982	-	-	-	-	-	-	4.018	100%	80%	
602	Sửa chữa nâng cấp đập Ia Lôm, đập Plei Wâu và đập An Mỹ, TP Pleiku	2.150	2.150	-	-	-	-	-	2.103	2.052	-	-	-	-	-	-	52	98%	95%	
603	Đầu tư thiết bị văn hóa điện ảnh của Trung tâm Văn hóa Điện ảnh và Du lịch	1.781	1.781	-	-	-	-	-	1.766	1.766	-	-	-	-	-	-	-	99%	99%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
604	Kè chống sạt lở bờ sông Ba chảy qua địa bàn huyện Ia Pa, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (đoạn tại xã Ia Tul, Ia Broái, huyện Ia Pa)	468	468	-	-	-	-	-	468	-	-	-	-	-	-	-	468	100%	0%	
605	Nâng cấp Trung tâm Công nghệ thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường	10.758	10.758	-	-	-	-	-	10.758	10.735	-	-	-	-	-	-	24	100%	100%	
606	Hệ thống kênh dẫn thuộc Dự án thủy lợi Pkei Keo, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	70.000	70.000	-	-	-	-	-	69.933	69.933	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
607	Trường THCS Lê Văn Tám, xã Ia Piơr. HM: Nhà học 8 phòng, nhà hiệu bộ + thư viện và các HMP	7.040	7.040	-	-	-	-	-	6.881	6.881	-	-	-	-	-	-	-	98%	98%	
608	Trụ sở xã Đăk Djrăng, huyện Mang Yang	6.200	6.200	-	-	-	-	-	6.142	6.142	-	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
609	Trạm y tế xã Lơ Pang và xã H"ra, huyện Mang Yang	2.500	2.500	-	-	-	-	-	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
610	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Đăk Djrăng, huyện Mang Yang	7.040	7.040	-	-	-	-	-	6.989	6.989	-	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
611	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Nguyễn Khuyến xã Chư Krey, huyện Kông Chro	6.000	6.000	-	-	-	-	-	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
612	Trường THCS Lê Hồng Phong xã Ya Ma, huyện Kông Chro	6.000	6.000	-	-	-	-	-	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
613	Trụ sở xã Sró, huyện Kông Chro; Hạng mục: Nhà làm việc và hạng mục phụ	6.200	6.200	-	-	-	-	-	6.155	6.155	-	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
614	Trường THCS xã Đăk Trôi, huyện Mang Yang	13.050	13.050	-	-	-	-	-	12.729	12.714	-	-	-	-	-	-	16	98%	97%	
615	Trụ sở xã Ia Mlah, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà làm việc và các hạng mục phụ	6.200	6.200	-	-	-	-	-	6.193	6.193	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
616	Trụ sở xã Krong, huyện Kbang	6.200	6.200	-	-	-	-	-	6.168	6.168	-	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
617	Đường nội thị thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	11.800	11.800	-	-	-	-	-	11.800	11.541	-	-	-	-	-	-	259	100%	98%	
618	Đường liên xã huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	12.800	12.800	-	-	-	-	-	12.800	12.525	-	-	-	-	-	-	275	100%	98%	
619	Trường Trung học cơ sở Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa; Hạng mục: Trường Trung học cơ sở Phú Túc, thị trấn Phú Túc	6.000	6.000	-	-	-	-	-	6.000	5.604	-	-	-	-	-	-	396	100%	93%	
620	Chỉnh trang đô thị huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	9.500	9.500	-	-	-	-	-	9.306	9.306	-	-	-	-	-	-	-	98%	98%	
621	Chỉnh trang đô thị huyện Ia Pa	9.800	9.800	-	-	-	-	-	9.800	8.125	-	-	-	-	-	-	1.675	100%	83%	
622	Chỉnh trang đô thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	18.471	18.471	-	-	-	-	-	18.471	17.293	-	-	-	-	-	-	1.178	100%	94%	
623	Trụ sở xã Ia Glai, huyện Chư Sê	6.234	6.234	-	-	-	-	-	6.234	5.722	-	-	-	-	-	-	512	100%	92%	
624	Trường THCS Hoàng Hoa Thám, xã Ia Khai, huyện Ia Grai	13.050	13.050	-	-	-	-	-	13.050	12.057	-	-	-	-	-	-	993	100%	92%	
625	Trường THCS Phan Đình Phùng, xã Ia Grăng, huyện Ia Grai	7.000	7.000	-	-	-	-	-	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
626	Trường THCS xã Kông Htok, huyện Chư Sê	6.194	6.194	-	-	-	-	-	6.394	6.194	-	-	-	200	200	-	-	103%	100%	
627	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn O Đắt, xã Ia Băng, huyện Đak Đoa. Hạng mục: nhà sinh hoạt cộng đồng	200	-	-	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
628	Trụ sở xã IaDom, huyện Đức Cơ. Hạng mục: Nhà làm việc và các hạng mục phụ	6.200	6.200	-	-	-	-	-	6.160	6.160	-	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
629	Trường THCS Lê Lai, xã Thành An, thị xã An Khê	2.640	2.640	-	-	-	-	-	2.640	2.640	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
630	Thư viện huyện Chư Pưh	4.400	4.400	-	-	-	-	-	4.332	4.332	-	-	-	-	-	-	-	98%	98%	
631	Nhà làm việc các phòng ban huyện Chư Pưh	7.900	7.900	-	-	-	-	-	7.715	7.715	-	-	-	-	-	-	-	98%	98%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
632	Trường THCS Cư Chính Lân	60	60	-	-	-	-	-	1.342	60	-	-	-	1.282	1.282	-	-	2237%	100%	
633	Đường vào làng Ya Ma (đường qua khu dân cư mới mở rộng); Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	1.283	-	-	1.283	1.283	-	-	1.069	-	-	-	-	1.069	1.069	-	-	83%		83%
634	Đường nội làng Brăng xã Đăk Tơ Pang; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1.070	-	-	1.070	1.070	-	-	1.111	-	-	-	-	1.111	1.111	-	-	104%		104%
635	Đường ra khu sản xuất làng Ya Ma; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1.112	-	-	1.112	1.112	-	-	1.018	-	-	-	-	1.018	1.018	-	-	92%		92%
636	Đường Trung tâm xã đi làng Groi (nhánh đường dẫn qua cầu treo dân sinh vượt lũ); Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	1.018	-	-	1.018	1.018	-	-	1.070	-	-	-	-	1.070	1.070	-	-	105%		105%
637	Đường nội làng Tnúng 1 xã Ya ma; hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1.070	-	-	1.070	1.070	-	-	800	-	-	-	-	800	800	-	-	75%		75%
638	Đường vào nghĩa trang nhân dân xã Kông Yang; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	800	-	-	800	800	-	-	399	-	-	-	-	399	399	-	-	50%		50%
639	Đường nội làng Tnang; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	400	-	-	400	400	-	-	1.068	-	-	-	-	1.068	1.068	-	-	267%		267%
640	Đường nội làng H"ôn, Kte ; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1.070	-	-	1.070	1.070	-	-	1.070	-	-	-	-	1.070	1.070	-	-	100%		100%
641	Đường nội làng Châu; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1.070	-	-	1.070	1.070	-	-	1.070	-	-	-	-	1.070	1.070	-	-	100%		100%
642	Đường nội đồng ra khu sản xuất khu vực suối S"Nai làng Ya Ma Kư và Đường nội đồng ra khu sản xuất khu vực Chơ Brai làng Nhang Lớn; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1.070	-	-	1.070	1.070	-	-	40	-	-	-	-	40	40	-	-	4%		4%
643	Trường TH&THCS Bùi Thị Xuân; Hạng mục: Hàng rào lưới B40 - Điểm trường làng TBung	40	-	-	40	40	-	-	399	-	-	-	-	399	399	-	-	998%		998%
644	Đường nội làng Dong; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	400	-	-	400	400	-	-	677	-	-	-	-	677	677	-	-	169%		169%
645	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 6 Thị trấn Kông Chro; Hạng mục: Nhà sinh hoạt cộng đồng và các hạng mục phụ.	680	-	-	680	680	-	-	1.066	-	-	-	-	1.066	1.066	-	-	157%		157%
646	Đường vào khu sản xuất Thôn 2; Hang mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1.070	-	-	1.070	1.070	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	19%		19%
647	Đường giao thông Làng Bi De; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	100%		100%
648	Đường giao thông Làng Myah; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	100%		100%
649	Đường giao thông Làng Doch Kuế; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	100%		100%
650	Đường giao thông từ trung tâm xã đi làng Kâm; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	197	-	-	-	-	197	197	-	-	99%		99%
651	Đường giao thông Làng Êch; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	197	-	-	-	-	197	197	-	-	99%		99%

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Quyết toán									So sánh (%)		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
														Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
652	Đường giao thông Làng Nủ; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	197	-	-	-	-	197	197	-	-	99%		99%
653	Đường giao thông Làng Yom; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	798	-	-	-	-	798	798	-	-	399%		399%
654	Đường nội làng Brò; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	800	-	-	800	800	-	-	1.205	-	-	-	-	1.205	1.205	-	-	151%		151%
655	Đường giao thông làng Tung Ke đi làng Vơng Chép, dài 1130m	1.283	-	-	1.283	1.283	-	-	1.070	-	-	-	-	1.070	1.070	-	-	83%		83%
656	Đường từ Trung tâm xã đi làng Tpé; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1.070	-	-	1.070	1.070	-	-	260	-	-	-	-	260	260	-	-	24%		24%
657	Đường bê tông xi măng Bôn Chư Bâh B, xã Chư Bâh; Hạng mục: L=300m; Bn=4m; Bm=3m; mặt đường bê tông xi măng; đắp lề 2 bên	260	-	-	260	260	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	77%		77%
658	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Bir, xã Chư Bâh; Hạng mục: Tường rào L=130m + trang thiết bị	200	-	-	200	200	-	-	683	-	-	-	-	683	683	-	-	342%		342%
659	Đường nội thôn Hbang	683	-	-	683	683	-	-	600	-	-	-	-	600	600	-	-	88%		88%
660	Đường liên xã đi Kông Bờ La (tuyến từ nhà bà Nhiên đến ngã 3 đường đi TT huyện)	600	-	-	600	600	-	-	900	-	-	-	-	900	900	-	-	150%		150%
661	Đường ra khu sản xuất tập trung thôn 4 (đoạn từ nhà ông Ngôi ra khu sản xuất)	900	-	-	900	900	-	-	600	-	-	-	-	600	600	-	-	67%		67%
662	Đường làng Tơ Kơr	600	-	-	600	600	-	-	1.497	-	-	-	-	1.497	1.497	-	-	250%		250%
663	Đường nội thôn làng Đê Tul, xã Đak Somei, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	1.497	-	-	1.497	1.497	-	-	1.283	-	-	-	-	1.283	1.283	-	-	86%		86%
664	Đường ra khu sản xuất làng Bôn (02 tuyến)	1.283	-	-	1.283	1.283	-	-	800	-	-	-	-	800	800	-	-	62%		62%
665	Đường nội làng Hợp	800	-	-	800	800	-	-	797	-	-	-	-	797	797	-	-	100%		100%
666	Đường làng Srát	800	-	-	800	800	-	-	856	-	-	-	-	856	856	-	-	107%		107%
667	Đường giao thông nội đồng từ khu sản xuất thôn Bôn Jừ đi khu sản xuất TBĐ Ia Brưm	856	-	-	856	856	-	-	649	-	-	-	-	649	649	-	-	76%		76%
668	Đường giao thông nội thôn Blôm (Tuyến 1: đoạn từ đường nhựa bán xâm nhập từ nhà ông Kpăk Thim đi nghĩa địa thôn B lôm L=400m; tuyến 2 đường từ nội thôn đi Sông ba L=200m)	660	-	-	660	660	-	-	440	-	-	-	-	440	440	-	-	67%		67%
669	Đường giao thông nội thôn PleiDu	440	-	-	440	440	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	91%		91%
670	Đường giao thông làng Plei Hrai Dong I, TT Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	400	-	-	400	400	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	100%		100%
671	Nhà văn hóa thôn Tao Klăl, xã Ia Rong, huyện Chư Pưh	400	-	-	400	400	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	100%		100%
672	Nhà văn hóa thôn Ia Sâm, xã Ia Rong, huyện Chư Pưh	400	-	-	400	400	-	-	195	-	-	-	-	195	195	-	-	49%		49%
673	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Rưng Ma Đoan; Hạng mục: Cổng, hàng rào L=130m; trang thiết bị	200	-	-	200	200	-	-	856	-	-	-	-	856	856	-	-	428%		428%
674	Đường giao thông Làng Bang; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	856	-	-	856	856	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	23%		23%
675	Đường giao thông Làng Ngai Yố; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	100%		100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
676	Đường giao thông Làng Bek, Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	200%		200%
677	Đường giao thông làng Plei Hrai Đong II, TT Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	400	-	-	400	400	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	100%		100%
678	Đường GTNT thôn Lu Ngõ-Luh Rưng (đoạn nối tiếp), xã Ia Hrú	400	-	-	400	400	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	50%		50%
679	Đường GTNT thôn Thông B (đoạn từ nhà văn hóa đến trường THCS Phan Bội Châu), xã Ia Hrú	200	-	-	200	200	-	-	563	-	-	-	-	563	563	-	-	281%		281%
680	Đường giao thông làng Tảo Roòng, dài 850m.	600	-	-	600	600	-	-	207	-	-	-	-	207	207	-	-	35%		35%
681	Đường giao thông làng Blo Hưng, dài 300m	208	-	-	208	208	-	-	314	-	-	-	-	314	314	-	-	151%		151%
682	Đường giao thông làng Koái, dài 480m	333	-	-	333	333	-	-	199	-	-	-	-	199	199	-	-	60%		60%
683	Đường giao thông làng Tốk Rỏh, dài 300m	208	-	-	208	208	-	-	569	-	-	-	-	569	569	-	-	274%		274%
684	Đường giao thông thôn Tung Blai (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Châu đi thôn Tung Neng), xã Ia Dreng	569	-	-	569	569	-	-	500	-	-	-	-	500	500	-	-	88%		88%
685	Đường giao thông thôn Tung Blai (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khoa đi thôn Tung Đao), xã Ia Dreng	500	-	-	500	500	-	-	197	-	-	-	-	197	197	-	-	39%		39%
686	Đường giao thông làng Ka, xã Ia Tiêm	200	-	-	200	200	-	-	397	-	-	-	-	397	397	-	-	199%		199%
687	Đường giao thông làng Blút Roh, dài 550m	400	-	-	400	400	-	-	397	-	-	-	-	397	397	-	-	99%		99%
688	Đường giao thông làng Ia Doa, dài 550m	400	-	-	400	400	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	100%		100%
689	Đường giao thông làng Ia Brěl, xã Ia Le	400	-	-	400	400	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	100%		100%
690	Đường giao thông làng Ia Toong, xã Ia Le	400	-	-	400	400	-	-	300	-	-	-	-	300	300	-	-	75%		75%
691	Đường giao thông thôn Puối B đi Quốc lộ 14, xã Ia Le	300	-	-	300	300	-	-	856	-	-	-	-	856	856	-	-	285%		285%
692	Đường ra khu sản xuất thôn 1 (làng Đăk Kmung cũ)	856	-	-	856	856	-	-	688	-	-	-	-	688	688	-	-	80%		80%
693	Đường mở rộng đường giao thông khu quy hoạch làng Tăng Lăng	688	-	-	688	688	-	-	688	-	-	-	-	688	688	-	-	100%		100%
694	Đường mở rộng đường giao thông khu quy hoạch làng Sing	688	-	-	688	688	-	-	302	-	-	-	-	302	302	-	-	44%		44%
695	Đường đi khu sản xuất làng Sing	302	-	-	302	302	-	-	520	-	-	-	-	520	520	-	-	172%		172%
696	Đường ra khu sản xuất làng Đăk Gia	520	-	-	520	520	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	38%		38%
697	Đường mở rộng khu dân cư làng Muôn	200	-	-	200	200	-	-	856	-	-	-	-	856	856	-	-	428%		428%
698	Thủy lợi Đăk Trút	856	-	-	856	856	-	-	130	-	-	-	-	130	130	-	-	15%		15%
699	Đường nội làng Kuao	130	-	-	130	130	-	-	50	-	-	-	-	50	50	-	-	38%		38%
700	Đường nội làng Lọk (đây 2)	50	-	-	50	50	-	-	220	-	-	-	-	220	220	-	-	440%		440%
701	Nhà rông văn hóa làng Kuao	220	-	-	220	220	-	-	1.389	-	-	-	-	1.389	1.389	-	-	632%		632%
702	Đường nội làng Hà Đừng 2	1.390	-	-	1.390	1.390	-	-	289	-	-	-	-	289	289	-	-	21%		21%
703	Nhà rông văn hóa làng Kon Lanh 1	289	-	-	289	289	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	69%		69%
704	Đường giao thông Làng O sơr; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	100%		100%
705	Đường giao thông Làng Kép; Hạng mục: Nền, mặt đường	200	-	-	200	200	-	-	580	-	-	-	-	580	580	-	-	290%		290%
706	Đường giao thông Làng Yam; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	580	-	-	580	580	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	69%		69%

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
707	Đường giao thông Làng Ngai Ngô đi trung tâm xã Ia Hrung; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	400	-	-	400	400	-	-	411	-	-	-	-	411	411	-	-	103%		103%
708	Đường giao thông làng Mung Hlú, dài 580m	411	-	-	411	411	-	-	1.069	-	-	-	-	1.069	1.069	-	-	260%		260%
709	Đường giao thông thôn 6C đi thôn Tông Két, xã Ia Hla	1.069	-	-	1.069	1.069	-	-	1.066	-	-	-	-	1.066	1.066	-	-	100%		100%
710	Đường nội đồng làng Kueng Đơn, dài 1120m	1.069	-	-	1.069	1.069	-	-	300	-	-	-	-	300	300	-	-	28%		28%
711	Đường giao thông làng Chao Pông đi làng Chư Pồ 1, xã Ia Phang	300	-	-	300	300	-	-	300	-	-	-	-	300	300	-	-	100%		100%
712	Đường GT trước nhà văn hóa thôn Plei Phung B đi nghĩa địa thôn Plei Phung B, xã Ia Phang	300	-	-	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
713	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	25.961	25.961	-	-	-	-	-	26.161	980	-	-	-	200	200	-	24.981	101%	4%	
714	Đường giao thông làng Amo, dài 305m	200	-	-	200	200	-	-	330	-	-	-	-	330	330	-	-	165%		165%
715	Đường bê tông xi măng nội thôn Plơi Rngôl	330	-	-	330	330	-	-	330	-	-	-	-	330	330	-	-	100%		100%
716	Đường bê tông xi măng nội thôn Bôn Trốk	330	-	-	330	330	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	61%		61%
717	Đường giao thông làng Kuai	200	-	-	200	200	-	-	697	-	-	-	-	697	697	-	-	348%		348%
718	Đường giao thông thôn Betel, xã Ia Rong	697	-	-	697	697	-	-	440	-	-	-	-	440	440	-	-	63%		63%
719	Đường giao thông nội làng Lọt	440	-	-	440	440	-	-	395	-	-	-	-	395	395	-	-	90%		90%
720	Đường vào khu sản xuất tập trung làng Sơ Tơr	400	-	-	400	400	-	-	395	-	-	-	-	395	395	-	-	99%		99%
721	Đường vào khu sản xuất tập trung làng Kuk Tung (làng Kuk)	400	-	-	400	400	-	-	800	-	-	-	-	800	800	-	-	200%		200%
722	Đường giao thông nội thôn buôn Thim, xã Phú Cần, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	800	-	-	800	800	-	-	669	-	-	-	-	669	669	-	-	84%		84%
723	Đường giao thông thôn Thơ Ga B, xã Chư Don, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	669	-	-	669	669	-	-	800	-	-	-	-	800	800	-	-	120%		120%
724	Đường GTNT làng Blu, làng Nêh, xã Ia Tôr. HM: Nền, mặt đường + HTTN	800	-	-	800	800	-	-	199	-	-	-	-	199	199	-	-	25%		25%
725	Đường giao thông làng Ring Răng, dài 280m	200	-	-	200	200	-	-	456	-	-	-	-	456	456	-	-	228%		228%
726	Đường giao thông làng U Diếp, dài 650m	466	-	-	466	466	-	-	491	-	-	-	-	491	491	-	-	105%		105%
727	Đường giao thông làng Ser Dơ Mô, dài 700m	504	-	-	504	504	-	-	1.059	-	-	-	-	1.059	1.059	-	-	210%		210%
728	Đường giao thông nội đồng thôn Plơi Kdăm	1.070	-	-	1.070	1.070	-	-	416	-	-	-	-	405	405	-	11	39%		38%
729	Đường giao thông làng Chư Ruồi Sul, dài 600m	441	-	-	441	441	-	-	582	-	-	-	-	582	582	-	-	132%		132%
730	Đường giao thông làng Kuk Kôn (từ nhà ông Đinh Văn Ban đến nhà ông Đinh Panh), làng Bút (từ nhà ông Đinh Brưm đến suối Xà Woong), làng Kuk Đak (từ nhà ông Đinh Đen đến khu quy hoạch dân cư)	600	-	-	600	600	-	-	1.069	-	-	-	-	1.069	1.069	-	-	178%		178%
731	Đường BTXM nội làng Đak Bớt; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1.069	-	-	1.069	1.069	-	-	1.069	-	-	-	-	1.069	1.069	-	-	100%		100%
732	Đường giao thông trục chính làng Pyầu (Đoạn nối tiếp công trình cấp huyện năm 2019); Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1.069	-	-	1.069	1.069	-	-	1.027	-	-	-	-	1.027	1.027	-	-	96%		96%

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
733	Đường giao thông Làng Kloong đi làng Cúc; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1.027	-	-	1.027	1.027	-	-	196	-	-	-	-	196	196	-	-	19%		19%
734	Đường GTNT làng Khơ, xã Ia Bòong. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	200%		200%
735	Đường giao thông Làng Yêk; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	400	-	-	400	400	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	50%		50%
736	Đường giao thông Làng Te; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	100%		100%
737	Đường giao thông Làng Gộk; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	596	-	-	-	-	596	596	-	-	298%		298%
738	Đường giao thông nội làng Đê Gơl (đoạn từ nhà bà Phiện đến giọt nước của làng Đê Gơl; đoạn từ nhà ông Plêng đến phân hiệu trường Mẫu giáo của làng)	600	-	-	600	600	-	-	800	-	-	-	-	800	800	-	-	133%		133%
739	Đường giao thông làng Kiên xã Ia Khươl	800	-	-	800	800	-	-	194	-	-	-	-	194	194	-	-	24%		24%
740	Đường giao thông làng Kênh xã Nghĩa Hòa	200	-	-	200	200	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	200%		200%
741	Đường giao thông làng A Mơng, xã Ia Mơ Nông	400	-	-	400	400	-	-	460	-	-	-	-	460	460	-	-	115%		115%
742	Đường giao thông làng Rơ Va (Đường vào Nghĩa trang làng Rơ Va)	460	-	-	460	460	-	-	676	-	-	-	-	676	676	-	-	147%		147%
743	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 5	685	-	-	685	685	-	-	676	-	-	-	-	676	676	-	-	99%		99%
744	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 3	685	-	-	685	685	-	-	878	-	-	-	-	878	878	-	-	128%		128%
745	Đường bê tông nội thôn Ama Lim	880	-	-	880	880	-	-	1.069	-	-	-	-	1.069	1.069	-	-	121%		121%
746	Đường GT nội đồng khu vực làng Ring (đồng thời ra khu vực định hướng quy hoạch điểm dân cư mới sau này), xã Ia Mơ. HM: Nền, mặt đường và cống thoát nước	1.069	-	-	1.069	1.069	-	-	750	-	-	-	-	750	750	-	-	70%		70%
747	Đường GT làng Sung O, xã Ia O. HM: Nền, mặt đường + HTTN	750	-	-	750	750	-	-	856	-	-	-	-	856	856	-	-	114%		114%
748	Đường giao thông làng Wét, xã Chư Jôr	856	-	-	856	856	-	-	300	-	-	-	-	300	300	-	-	35%		35%
749	Đường GT làng Kro, xã Ia O. HM: Nền, mặt đường và HTTN	308	-	-	308	308	-	-	76	-	-	-	-	76	76	-	-	25%		25%
750	Trường MH Hoa Phượng, xã Ia O. HM: Hàng rào thoáng	76	-	-	76	76	-	-	608	-	-	-	-	608	608	-	-	800%		800%
751	Đường GTNT làng Xung Beng, xã Ia Drang. HM: Nền, mặt đường và HTTN	608	-	-	608	608	-	-	612	-	-	-	-	612	612	-	-	101%		101%
752	Đường GTNT làng Ó, xã Ia Drang. HM: Nền, mặt đường và HTTN	612	-	-	612	612	-	-	556	-	-	-	-	556	556	-	-	91%		91%
753	CT Nước sạch tập trung làng Chư Kó, xã Ia Púch. HM: Giếng khoan, bể chứa, lọc nước, ống dẫn	556	-	-	556	556	-	-	299	-	-	-	-	299	299	-	-	54%		54%
754	Đường GT làng Chư Kó, xã Ia Púch. HM: Nền, mặt đường và HTTN	300	-	-	300	300	-	-	162	-	-	-	-	162	162	-	-	54%		54%
755	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Ia Ptau, xã Ia Sol	200	-	-	200	200	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	100%		100%
756	Đường GTNT thôn Chrôh Ponan A, xã Chrôh Ponan	200	-	-	200	200	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	100%		100%
757	Đường GTNT thôn Sô Ma Long B, xã Chrôh Ponan	200	-	-	200	200	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	100%		100%
758	Đường GTNT thôn Sô Ma Long A, xã Chrôh Ponan	200	-	-	200	200	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	100%		100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
759	Đường GTNT Bôn Ơi Hly B, xã Ia Hiao	200	-	-	200	200	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	200%		200%
760	Nhà VH chung hai thôn Bôn Ma Hrai A và Ma Hrai B, xã Ia Hiao	400	-	-	400	400	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	50%		50%
761	Đường GTNT thôn Bôn Linh A, xã Ia Hiao	200	-	-	200	200	-	-	705	-	-	-	-	705	705	-	-	353%		353%
762	Đường GTNT thôn Plei Trớ, xã Chư A Thai	705	-	-	705	705	-	-	835	-	-	-	-	835	835	-	-	118%		118%
763	Đường GTNT thôn Plei Pông, xã Chư A Thai	835	-	-	835	835	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	24%		24%
764	Đường giao thông nội làng Đak Dwe, xã Đak Ta Ley; hạng mục: nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	350	-	-	-	-	350	350	-	-	175%		175%
765	Nhà sinh hoạt cộng đồng Đak Dwe, xã Đak Ta Ley; hạng mục: Cổng + hàng rào, sân bê tông, nhà vệ sinh	350	-	-	350	350	-	-	230	-	-	-	-	230	230	-	-	66%		66%
766	02 giếng nước sinh hoạt cộng đồng (giếng đào nhà ông Deng và nhà ông Hyun) Ch"rơng I, xã Đak Ta Ley; hạng mục: Giếng đào, nhà tắm, sân bê tông	230	-	-	230	230	-	-	800	-	-	-	-	800	800	-	-	348%		348%
767	Trường tiểu học Hra số 1 (PH làng Kon Hoa và làng Ket Krot); HM: Làng Kon Hoa: 01 phòng học+thiết bị,HMP: Hàng rào, Giếng nước và sân bê tông;Làng Krot Kret: 01 phòng học+thiết bị, HMP: GN, SBT	800	-	-	800	800	-	-	1.104	-	-	-	-	1.104	1.104	-	-	138%		138%
768	Trường mẫu giáo xã Đê Ar; Hạng mục: Nhà hiệu bộ + TB; Nhà ở giáo viên; nhà vệ sinh; Cổng+tường rào; sân bê tông-Tại phân hiệu chính;	1.283	-	-	1.283	1.283	-	-	339	-	-	-	-	161	161	-	179	26%		13%
769	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Ia Peng, xã Ia Sol	200	-	-	200	200	-	-	293	-	-	-	-	293	293	-	-	146%		146%
770	Đường giao thông làng Grai Mek, dài 400m	300	-	-	300	300	-	-	299	-	-	-	-	299	299	-	-	100%		100%
771	Đường giao thông làng Ia Bầu, dài 400m	300	-	-	300	300	-	-	199	-	-	-	-	199	199	-	-	66%		66%
772	Đường giao thông làng Vel, dài 220m	200	-	-	200	200	-	-	450	-	-	-	-	450	450	-	-	225%		225%
773	Đường GTNT thôn Plei Gok A, xã Ia Piar	450	-	-	450	450	-	-	230	-	-	-	-	230	230	-	-	51%		51%
774	Đường GTNT thôn Plei Kmek, xã Ia Piar	230	-	-	230	230	-	-	340	-	-	-	-	340	340	-	-	148%		148%
775	Đường GTNT thôn Mơ Nai Trang, xã Ia Piar	340	-	-	340	340	-	-	193	-	-	-	-	193	193	-	-	57%		57%
776	Đường BTXM làng Đêchơgang; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	116	-	-	-	-	116	116	-	-	58%		58%
777	Hệ thống điện làng Gliêk; hạng mục: Đường dây hạ thế 0,4kv	120	-	-	120	120	-	-	195	-	-	-	-	195	195	-	-	162%		162%
778	Đường giao thông làng Gliêk; hạng mục: Nền, mặt đường bê thông xi măng, cống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	75	-	-	-	-	75	75	-	-	38%		38%
779	Hệ thống nước sinh hoạt làng Gliêk; Hạng mục: Mạng đường ống và phụ kiện	80	-	-	80	80	-	-	194	-	-	-	-	194	194	-	-	242%		242%
780	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Leng Tô; Hạng mục: Hàng rào lưới B40; san lấp mặt bằng sân thể thao	200	-	-	200	200	-	-	80	-	-	-	-	80	80	-	-	40%		40%
781	Nhà rông văn hóa làng Đăk Gia	80	-	-	80	80	-	-	908	-	-	-	-	908	908	-	-	1134%		1134%
782	Đường GTNT thôn Sô Ma Hang A, xã Ia Peng	920	-	-	920	920	-	-	99	-	-	-	-	99	99	-	-	11%		11%

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
783	Đường GTNT thôn Sô Ma Hang B, xã Ia Peng	100	-	-	100	100	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	200%		200%
784	Hệ thống thoát nước các tuyến đường GTNT thôn Plei Dmăk, xã Ia Ake	200	-	-	200	200	-	-	197	-	-	-	-	197	197	-	-	99%		99%
785	Đường GTNT thôn Plei Dmun, xã Ia Ake	200	-	-	200	200	-	-	149	-	-	-	-	149	149	-	-	75%		75%
786	Nhà SHCĐ làng Tu, xã Ia Lâu. HM: Cổng hàng rào kẽm gai, sân bê tông	150	-	-	150	150	-	-	249	-	-	-	-	249	249	-	-	166%		166%
787	Đường nội thôn làng Tu, xã Ia Lâu. HM: Nền, mặt đường và HTTN	250	-	-	250	250	-	-	800	-	-	-	-	800	800	-	-	320%		320%
788	Đường GTNT làng Ngó, xã Ia Pia. HM: Nền, mặt đường và HTTN	800	-	-	800	800	-	-	600	-	-	-	-	600	600	-	-	75%		75%
789	Đường GTNT thôn Plei Ơi, xã Ayun Hạ	600	-	-	600	600	-	-	89	-	-	-	-	89	89	-	-	15%		15%
790	Nhà rông làng Bàng, xã Ia Nhin	89	-	-	89	89	-	-	759	-	-	-	-	759	759	-	-	852%		852%
791	Đường giao thông làng Jruăng	769	-	-	769	769	-	-	311	-	-	-	-	311	311	-	-	40%		40%
792	Nhà rông làng Kênh Chóp, xã Ia Nhin	311	-	-	311	311	-	-	646	-	-	-	-	646	646	-	-	208%		208%
793	Đường giao thông làng Bluk Blui, xã Ia Ka	653	-	-	653	653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%		0%
794	Chống sạt lở khu vực xung quanh tượng phật Quan Thế Âm Bồ Tát khu lâm viên Biển Hồ	-	-	-	-	-	-	-	856	-	-	-	-	856	856	-	-			
795	Đường giao thông làng Doch 1, xã Ia Kreng	856	-	-	856	856	-	-	2.476	-	-	-	-	2.476	2.476	-	-	289%		289%
796	Đường nội làng Hle Hlang xã Yang Trung	2.500	-	-	2.500	2.500	-	-	1.485	-	-	-	-	1.485	1.485	-	-	59%		59%
797	Đường vào khu sản xuất làng Tnang và làng Hle Hlang xã Yang Trung	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	5.499	-	-	-	-	5.499	5.499	-	-	367%		367%
798	Ngầm tràn trên đường vào làng Kuớc xã Srô	5.500	-	-	5.500	5.500	-	-	1.400	-	-	-	-	1.400	1.400	-	-	25%		25%
799	Đường từ Trung tâm xã đi làng Quel, xã Srô	1.400	-	-	1.400	1.400	-	-	1.069	-	-	-	-	1.069	1.069	-	-	76%		76%
800	Đường giao thông làng Ia Grì, xã Chư Đăng Ya	1.069	-	-	1.069	1.069	-	-	2.199	-	-	-	-	2.199	2.199	-	-	206%		206%
801	Đường vào làng Kliếc xã Đăk Song	2.200	-	-	2.200	2.200	-	-	2.387	-	-	-	-	2.387	2.387	-	-	109%		109%
802	Ngầm tràn trên đường vào làng Kúc Mối xã Đăk Pơ Pho	2.387	-	-	2.387	2.387	-	-	2.998	-	-	-	-	2.998	2.998	-	-	126%		126%
803	Đường vào làng Hrách Kông xã Chư Krey	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	4.891	-	-	-	-	4.891	4.891	-	-	163%		163%
804	Đường vào làng Hrạch xã Đăk Kơ Ning	4.900	-	-	4.900	4.900	-	-	968	-	-	-	-	968	968	-	-	20%		20%
805	Nâng cấp, mở rộng Trạm y tế xã Ya Ma	968	-	-	968	968	-	-	199	-	-	-	-	199	199	-	-	21%		21%
806	Đường giao thông làng Mun	200	-	-	200	200	-	-	800	-	-	-	-	800	800	-	-	400%		400%
807	Đường giao thông nông thôn thôn Bia Neh, xã Ia Pết, huyện Đak Đoa	800	-	-	800	800	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	25%		25%
808	Đường giao thông nông thôn làng K"Tập, xã H"Neng. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	760	-	-	-	-	760	760	-	-	380%		380%
809	Đường nội thôn làng Ăng Lê, xã Đak Krong, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và cống thoát nước	760	-	-	760	760	-	-	1.855	-	-	-	-	1.855	1.855	-	-	244%		244%
810	Đường từ Trung tâm xã đi làng Hle Hlang xã Yang Trung	1.900	-	-	1.900	1.900	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	21%		21%

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
811	Nhà rông văn hóa làng Đêkjiêng (làng Vai Vêng cũ); Hạng mục: Giếng khoan; Hường rào, Hệ thống điện chiếu sáng, sân bê tông	400	-	-	400	400	-	-	500	-	-	-	-	500	500	-	-	125%		125%
812	Trường Tiểu học Ayun số 2, (Phân hiệu Chính tại làng Plei Atur); Hạng mục: Phòng sinh hoạt đội + âm nhạc + thiết bị, Tường chắn đất, sân bê tông.	500	-	-	500	500	-	-	348	-	-	-	-	348	348	-	-	70%		70%
813	Trường Trung học cơ sở xã Kon Chiêng (Trường chính tại làng Đăk Ó); Hạng mục Nhà ăn + bếp, các hạng mục phụ (sân bê tông)	350	-	-	350	350	-	-	100	-	-	-	-	100	100	-	-	29%		29%
814	Kênh mương đập Hngoi làng Hyêr, xã Ayun; Hạng mục: Kênh mương bê tông cốt thép	100	-	-	100	100	-	-	808	-	-	-	-	808	808	-	-	808%		808%
815	Trường tiểu học + THCS xã Đak Jơ Ta; Hạng mục: 01 Phòng vi tính + 01 phòng lest và thiết bị	810	-	-	810	810	-	-	533	-	-	-	-	533	533	-	-	66%		66%
816	Trường TH&THCS xã Kon Chiêng (Trường chính tại làng Tar); Hạng mục: Nhà ở học sinh bán trú 04 phòng, nhà ăn + bếp, sân bê tông	533	-	-	533	533	-	-	556	-	-	-	-	556	556	-	-	104%		104%
817	Đường GTNT làng Đăk Ó, xã Kon Chiêng; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	556	-	-	556	556	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	72%		72%
818	Trường mẫu giáo xã Kon Chiêng (phân hiệu làng Git); Hạng mục: Nhà hiệu bộ; Địa điểm XD: Xã Kon Chiêng - huyện Mang Yang	400	-	-	400	400	-	-	46	-	-	-	-	46	46	-	-	12%		12%
819	Trường mẫu giáo Đak Jơ Ta; Hạng mục: Nhà trực bảo vệ; Địa điểm XD: Xã Đak Jơ Ta - huyện Mang Yang	46	-	-	46	46	-	-	197	-	-	-	-	197	197	-	-	429%		429%
820	Đường nội làng Đăk Yã (Đoạn nối tiếp năm 2018 từ nhà ông Ner đến nhà ông Sưi và đoạn đi qua sân bóng làng Đăk Yã); Hạng mục: Đường BTXM và hệ thống thoát nước.	200	-	-	200	200	-	-	369	-	-	-	-	369	369	-	-	185%		185%
821	Nhà văn hóa thôn Thơ Ga B, xã Chư Don, huyện Chư Puh	400	-	-	400	400	-	-	451	-	-	-	-	420	420	-	31	113%		105%
822	Đường GTNT thôn Kte Nhỏ A, xã Ia Yeng	420	-	-	420	420	-	-	863	-	-	-	-	863	863	-	-	205%		205%
823	Trường Mẫu giáo xã Ia Yeng; HM: Nhà ăn, bếp nấu cho HSBT và các HMK	863	-	-	863	863	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	46%		46%
824	Đường GTNT làng Siu và Aneh, xã Ia Vê. HM: Nền, mặt đường và HTTN	400	-	-	400	400	-	-	200	-	-	-	-	200	200	-	-	50%		50%
825	Nhà văn hóa làng Bổ 1: Hạng mục: Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ	200	-	-	200	200	-	-	220	-	-	-	-	220	220	-	-	110%		110%
826	Đường từ nhà ông Đoàn Hà Tiên đi nhà ông Đinh Yong	220	-	-	220	220	-	-	388	-	-	-	-	388	388	-	-	176%		176%
827	Đường nội thôn làng Kổ, xã Trang, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	400	-	-	400	400	-	-	600	-	-	-	-	600	600	-	-	150%		150%
828	Đường giao thông làng Grek,xã Hnol, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	600	-	-	600	600	-	-	820	-	-	-	-	820	820	-	-	137%		137%
829	Đường giao thông buôn Ơi Đăk ra khu sản xuất. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	820	-	-	820	820	-	-	1.223	-	-	-	-	1.223	1.223	-	-	149%		149%

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
830	Đường giao thông nội thôn buôn Bát. Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	1.223	-	-	1.223	1.223	-	-	550	-	-	-	-	550	550	-	-	45%		45%
831	Đường giao thông nội thôn Tập Đoàn 8 xã Chư Gu. Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	550	-	-	550	550	-	-	1.422	-	-	-	-	1.422	1.422	-	-	259%		259%
832	Đường giao thông làng Lút, xã Ia Phí	1.422	-	-	1.422	1.422	-	-	405	-	-	-	-	405	405	-	-	28%		28%
833	Đường giao thông làng Blo, xã A"Dơk, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	409	-	-	409	409	-	-	356	-	-	-	-	356	356	-	-	87%		87%
834	Đường giao thông thôn Piơng, xã A"Dơk, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	360	-	-	360	360	-	-	297	-	-	-	-	297	297	-	-	82%		82%
835	Đường giao thông thôn Broch 2 (Yong), xã A"Dơk, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	300	-	-	300	300	-	-	300	-	-	-	-	300	300	-	-	100%		100%
836	Đường giao thông BTXM nội làng Dơ Nâu (từ khu dân cư đi về hướng nghĩa địa cũ); Hạng mục: Nền mặt đường BTXM	300	-	-	300	300	-	-	484	-	-	-	-	484	484	-	-	161%		161%
837	Trường mẫu giáo xã Kon Thụp; HM: Cổng, hàng rào, mái hiên, sân bê tông (PH làng Pơ nang); HR, SBT, GĐ, TB (PH làng Dơ Nâu); Cổng, HR, mái hiên (PH làng Đăk Pơ Nan); GĐ, TB (PH làng Đăk Trang).	500	-	-	500	500	-	-	220	-	-	-	-	220	220	-	-	44%		44%
838	Đường làng Hòa Bình đi khu sản xuất; HM: Nền, mặt đường và HTTN	220	-	-	220	220	-	-	220	-	-	-	-	220	220	-	-	100%		100%
839	Đường làng Nhoi (từ ngã ba điểm trường mẫu giáo Họa Sen cuối làng Pơ Nang đi đất sản xuất); HM: Nền, mặt đường và HTTN	220	-	-	220	220	-	-	220	-	-	-	-	220	220	-	-	100%		100%
840	Đường đi làng Pơ Nang (từ ngã ba điểm trường Lê Văn Tám đi khu sản xuất); HM: Nền, mặt đường và HTTN	220	-	-	220	220	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	182%		182%
841	Nhà văn hóa làng Bạc 1, Grang 1, xã Ia Phin. HM: Cổng hàng rào, sân bê tông, mái hiên	400	-	-	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
842	Đường 6C, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	195	-	-	-	-	195	195	-	-			
843	Đường làng Kleo Ktu; hạng mục: Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	195	-	-	-	-	195	195	-	-	97%		97%
844	Đường làng Jun; hạng mục: Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	401	-	-	-	-	401	401	-	-	201%		201%
845	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Klah Môn; hạng mục: sân bê tông, cổng, tường rào	420	-	-	420	420	-	-	194	-	-	-	-	194	194	-	-	46%		46%
846	Đường làng Krong Hra; hạng mục: Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	407	-	-	-	-	407	407	-	-	204%		204%
847	Đường nội đồng làng Tờ Số; hạng mục: L=150m, Bn=5m, Bm=3m, BTXM và hệ thống thoát nước	421	-	-	421	421	-	-	888	-	-	-	-	888	888	-	-	211%		211%
848	Nhà rông làng Tờ Số; hạng mục: Nhà rông	909	-	-	909	909	-	-	194	-	-	-	-	194	194	-	-	21%		21%

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
849	Đường giao thông thôn O Đắt, xã Ia Băng, huyện Đak Đoa (Km 0+00 - Km 0+200). Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông và hệ thống thoát nước	200	-	-	200	200	-	-	205	-	-	-	-	205	205	-	-	102%		102%
850	Đường nội thôn làng Kon Ma Har, xã Hà Đông, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	205	-	-	205	205	-	-	513	-	-	-	-	513	513	-	-	250%		250%
851	Đường đi khu sản xuất Kon Nak, xã Hà Đông, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	514	-	-	514	514	-	-	347	-	-	-	-	347	347	-	-	68%		68%
852	Đầu tư công trình giếng khoan trung tâm xã, xã Hà Đông, huyện Đak Đoa. Hạng mục: 01 giếng khoan, thiết bị máy bơm, tủ điện điều khiển.	350	-	-	350	350	-	-	611	-	-	-	-	611	611	-	-	175%		175%
853	Đường từ UBND xã đi làng Krái, xã Kon Gang, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông và hệ thống thoát nước	619	-	-	619	619	-	-	449	-	-	-	-	449	449	-	-	73%		73%
854	Nhà văn hóa làng Kop, xã Kon Gang, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nhà văn hóa thôn	450	-	-	450	450	-	-	851	-	-	-	-	851	851	-	-	189%		189%
855	Đường giao thông thôn Hưng Phú Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	851	-	-	851	851	-	-	219	-	-	-	-	219	219	-	-	26%		26%
856	Đường giao thông buôn Toát (đoạn đường vòng từ QL 25 đến Đông Trường Sơn). Hạng mục: nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	219	-	-	219	219	-	-	950	-	-	-	-	950	950	-	-	434%		434%
857	Đường giao thông liên thôn buôn Dan và buôn Jao (đoạn từ UBND xã đến nghĩa địa buôn Dan) xã Ia Rmok, huyện Krông Pa; Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	950	-	-	950	950	-	-	333	-	-	-	-	333	333	-	-	35%		35%
858	Đường giao thông buôn Bhã và buôn Thiol (02 nhánh) xã Ia Rmok, huyện Krông Pa. Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	333	-	-	333	333	-	-	856	-	-	-	-	856	856	-	-	257%		257%
859	Đường giao thông nội thôn buôn Ngôl xã Uar, huyện Krông Pa; Hạng mục: mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	856	-	-	856	856	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	47%		47%
860	Đường giao thông làng Ea Lũh, xã Nghĩa Hưng	400	-	-	400	400	-	-	853	-	-	-	-	853	853	-	-	213%		213%
861	Đường giao thông làng Mor	856	-	-	856	856	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
862	Kè chống sạt lở sông Ia Sol đoạn qua TT Phú Thiện (đoạn bờ hữu từ Km0+900 đến Km1+835)	40.000	40.000	-	-	-	-	-	40.579	1.776	-	-	-	579	579	-	38.224	101%	4%	
863	Hệ thống nước buôn Đuk; Hạng mục: Mạng đường ống	580	-	-	580	580	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	69%		69%
864	Đường giao thông buôn H"Lang (đoạn từ nhà Ma Mí Bé đến nhà ông Hùng), xã Chư Rcăm; Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	400	-	-	400	400	-	-	1.070	-	-	-	-	1.070	1.070	-	-	267%		267%
865	Hệ thống nước sinh hoạt xã Đất Bằng; Hạng mục: Mạng đường ống đến hộ gia đình	1.070	-	-	1.070	1.070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
866	Đường vào Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh,huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-			
867	Trường MG Bình Minh (điểm trường làng Phung), xã Ia Piơr. HM: Nhà học 01 phòng + HMP	400	-	-	400	400	-	-	1.070	-	-	-	-	1.070	1.070	-	-	267%		267%

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
868	Đường giao thông từ ngầm trên buôn Chư Jú đến buôn Ch Kla, xã Ia Kriai; Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng	1.070	-	-	1.070	1.070	-	-	15	-	-	-	-	15	15	-	-	1%		1%
869	Hệ thống nước sinh hoạt buôn H"Lốk, xã Krông Năng; Hạng mục: Giếng đào và các hạng mục phụ	1.070	-	-	1.070	1.070	-	-	1.055	-	-	-	-	-	-	-	1.055	99%		0%
870	Bảo tồn, tôn tạo di tích Tây Sơn Thượng đạo thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	-	600	600	-	-			
871	Đường giao thông thôn Ngol, thị trấn Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	600	-	-	600	600	-	-	388	-	-	-	-	388	388	-	-	65%		65%
872	Đường nội thôn thôn Sơn Yang, xã Trang. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	400	-	-	400	400	-	-	269	-	-	-	-	269	269	-	-	67%		67%
873	Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS Siu Blêh.	300	-	-	300	300	-	-	600	-	-	-	-	600	600	-	-	200%		200%
874	Đường giao thông làng Al Gôn	600	-	-	600	600	-	-	520	-	-	-	-	520	520	-	-	87%		87%
875	Đường giao thông làng Yit Rông 2	520	-	-	520	520	-	-	856	-	-	-	-	856	856	-	-	165%		165%
876	Đường Giao thông nội làng Nú, thông Đức Hưng	856	-	-	856	856	-	-	1.023	-	-	-	-	1.023	1.023	-	-	119%		119%
877	Đường giao thông Làng Áp	1.069	-	-	1.069	1.069	-	-	746	-	-	-	-	746	746	-	-	70%		70%
878	Đường giao thông làng Ghè	800	-	-	800	800	-	-	800	-	-	-	-	800	800	-	-	100%		100%
879	Đường giao thông làng Sung Kép	800	-	-	800	800	-	-	769	-	-	-	-	769	769	-	-	96%		96%
880	Trường Mầm non Hoa Sen	769	-	-	769	769	-	-	1.235	-	-	-	-	1.235	1.235	-	-	161%		161%
881	Đường vào khu nghĩa trang Làng Ba	1.241	-	-	1.241	1.241	-	-	762	-	-	-	-	762	762	-	-	61%		61%
882	Đường giao thông làng Ngol le. Hạng mục: nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	800	-	-	800	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
883	Khu chợ triển lãm tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	1.070	-	-	-	-	1.070	1.070	-	-			
884	Trường Mẫu giáo xã Ia Dreh (Điểm chính); Hạng mục: Nhà học 02 phòng, nhà bếp+nhà ăn, thiết bị nhà bếp và các hạng mục khác	1.070	-	-	1.070	1.070	-	-	400	-	-	-	-	400	400	-	-	37%		37%
885	Đường giao thông tổ dân phố 13, thị trấn Phú Túc; Hạng mục: Nền, mặt đường và cống thoát nước	400	-	-	400	400	-	-	1.070	-	-	-	-	1.070	1.070	-	-	268%		268%
886	Đường giao thông nội thôn buôn Chai, xã Chư Drăng; Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	1.070	-	-	1.070	1.070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
887	Đường nối QL19 đến TL 669 (đi qua các xã Song An, Cửu An, Xuân An, Tú An - TX An Khê)	-	-	-	-	-	-	-	1.271	-	-	-	-	1.271	1.271	-	-			
888	Đường giao thông làng Kon Sơ Lăng, Kon Bâh, Kon Mâh, Kon Sơ Lăh xã Hà Tây	1.283	-	-	1.283	1.283	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
889	Đường vào ba buôn xã Chư Drăng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	856	-	-	-	-	856	856	-	-			
890	Hệ thống cấp nước sinh hoạt buôn H"Muk; Hạng mục: hệ thống điện, giếng khoan, đài nước, hệ thống lọc, hệ thống mạng đường ống cấp nước cho 150 hộ	856	-	-	856	856	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
891	Đường liên xã Ia Ga-Ia Lâu, huyện Chư Prông. HM: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	70.000	70.000	-	-	-	-	-	70.000	1.611	-	-	-	-	-	-	68.389	100%	2%	
892	Đường liên xã Tân An đi Yang Bắc, Phú An (đoạn Km4+34 - Km6+50m), huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	170	-	-	-	-	170	170	-	-			
893	Đường ra khu sản xuất tập trung thôn 3	170	-	-	170	170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
894	Đường ra xã biên giới Ia Mơ huyện Chư Prông.	842	842	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
895	Đầu tư xây dựng mới 04 Trạm Y tế xã Al Bã Ia Tiêm Ia Ko AYun huyện Chư Sê	592	592	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
896	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	5.000	5.000	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	100%		
897	Đường Trường Chinh thị trấn Chư Ty huyện Đức Cơ tỉnh Gia Lai	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
898	Đường khu dân cư xã Ia Sol huyện Phú Thiện tỉnh Gia Lai	270	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
899	Đầu tư xây dựng Trạm Y tế xã IaKriêng và nâng cấp Trạm Y tế xã IaDok. Hạng mục: Trạm Y tế xã IaKriêng và Trạm Y tế xã IaDok.	185	185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
900	Trạm kiểm dịch động vật Chư Ngọc huyện Krong Pa	28	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
901	Trường THPT Trần Quốc Tuấn Huyện Phú Thiện	7.571	7.571	-	-	-	-	-	7.571	-	-	-	-	-	-	-	7.571	100%		
902	Trường THPT Nguyễn Thái Học Huyện Chư Puh	6.716	6.716	-	-	-	-	-	6.716	-	-	-	-	-	-	-	6.716	100%		
903	Trường THPT Lê Quý Đôn Huyện Chưprông	4.576	4.576	-	-	-	-	-	4.576	-	-	-	-	-	-	-	4.576	100%		
904	Trường THPT Lê Hoàn Huyện Đức Cơ	5.335	5.335	-	-	-	-	-	5.335	-	-	-	-	-	-	-	5.335	100%		
905	Trường THPT Chu Văn An Huyện Krôngpa	4.690	4.690	-	-	-	-	-	4.690	-	-	-	-	-	-	-	4.690	100%		
906	Phân hiệu Trường THPT Nguyễn Thái Học	7.842	7.842	-	-	-	-	-	7.842	-	-	-	-	-	-	-	7.842	100%		
907	Trường THPT Ia Ly Huyện Chư Păh	4.886	4.886	-	-	-	-	-	4.886	-	-	-	-	-	-	-	4.886	100%		
908	Đường giao thông làng Đê Klanh xã Đak Krong huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền mặt đường.	5	-	-	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
909	Đường giao thông thôn 1 thị trấn Đak Đoa. Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	6	-	-	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
910	Đường nội thôn làng H"Lang xã H"Nol huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	6	-	-	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
911	Đường BTXM thôn H"Bel. Hạng mục: Nền mặt đường BTXM đá 2x4 mác 200 dày 16cm. Hệ thống cống thoát nước	8	-	-	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
912	Đường nội thôn làng Phạm Ghê xã Trang. Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	4	-	-	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
913	Đường BTXM thôn Plei Chrôh Kổ. Hạng mục: Nền mặt đường BTXM đá 2x4 mác 200 dày 16cm. Hệ thống thoát nước	6	-	-	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
914	Đường giao thông nông thôn làng Brông Gosy xã Ia Pết huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	9	-	-	9	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
915	Đường giao thông Broch 1 xã A"Dơk. Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	5	-	-	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
916	Đường giao thông Djrông xã A"Dơk huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	5	-	-	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
917	Trường Mẫu giáo xã Đăk Somei. Hạng mục: Nhà 01 phòng nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	24	-	-	24	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
918	Nhà văn hóa thôn K"Tu xã Kon Gang. Hạng mục: Nhà văn hóa	4	-	-	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
919	Đường UBND xã Kon Gang đi xã H"Neng. Hạng mục: Nền mặt đường bê tông	3	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
920	Nhà văn hóa khu dân cư Tam Điệp xã Kon Gang. Hạng mục: Nhà văn hóa	4	-	-	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
921	Đường giao thông làng Hlim đi làng Tơ Drah (02 đoạn nối tiếp)	0	-	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
922	Đường BTXM làng Đăk Hla (đoạn từ bê tông nội làng đến nhà SHCĐ)	6	-	-	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
923	Đường nội làng Đăk Ô xã Kon Chiêng; Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	2	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
924	Trường TH&THCS xã Kon Chiêng (Trường chính tại làng Tar); Hạng mục: Nhà hiệu bộ	7	-	-	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
925	Trường THCS xã Đăk Jơ Ta; Hạng mục: 01 phòng thư viện + thiết bị + sân bê tông	1	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
926	Trường Tiểu học xã Đăk Jơ Ta; Hạng mục: 01 thư viện + thiết bị và 01 phòng thiết bị sân bê tông	2	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
927	Đường giao thông buôn Bát xã Chư Gu	0	-	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
928	Đường nội thôn làng Ghè xã Trang. Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	4	-	-	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
929	Đường giao thông làng Tơ ver xã Ia Khươl	28	-	-	28	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
930	Đường giao thông nông thôn làng Bảng xã Ia Nhin	5	-	-	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
931	Đường giao thông làng Kép 2 xã Ia Mơ Nông	14	-	-	14	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
932	Đường giao thông làng A Mơng xã Ia Mơ Nông	6	-	-	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
933	Đường giao thông làng Doch 2 xã Ia Kreng	33	-	-	33	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
934	Đường giao thông làng Mrông Yố 1 xã Ia Ka	8	-	-	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
935	Đường giao thông làng Rồi	30	-	-	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
936	Trạm cung cấp nước sinh hoạt buôn Ơi Yik và buôn Ơi Đăk-Hạng mục: Đường ống cấp nước đến hộ gia đình và các hạng mục phụ	0	-	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
937	Đường vào làng Kênh xã Nghĩa Hòa	8	-	-	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
938	Đường giao thông làng Klung	12	-	-	12	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
939	Đường giao thông làng Krăh xã Đăk Tơ Ver. Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	23	-	-	23	23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
940	Đường giao thông làng Ia Gri xã Chư Đăng Ya	27	-	-	27	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
941	Đường giao thông làng Mun	8	-	-	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
942	Đường giao thông làng Kon Sơ Lăl xã Hà Tây	4	-	-	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
943	Hệ thống nước sinh hoạt buôn Bát; Hạng mục: Mạng đường ống và các hạng mục khác	18	-	-	18	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Quyết toán									So sánh (%)		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	chương trình MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=13/4
944	Đường giao thông từ UBND xã đi làng Kon Jốt xã Hà Đông huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	0	-	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
945	Đường giao thông Uỷ ban nhân dân xã đi làng Kon Ma Har xã Hà Đông. Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	46	-	-	46	46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
946	Đường nội thôn làng kon Song Look xã Hà Đông huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	0	-	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
947	Đường giao thông thôn Ngô Sơn xã Chư Jôr	19	-	-	19	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	62							62			62						100%		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.400	-	-	-	-	-	-	1.400	-	-	-	1.400	-	-	-	-	100%		
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	262.726	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	23.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	5.740.779	-	-	-	-	-	-	5.740.779	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU		-	-	-	-	-	-	518.113	-	-	-	-	-	-	-	518.113			
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN								2.625											
IX	CHI TRẢ NỢ GỐC	31.000							31.000									100%		

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 67/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán năm 2019						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=7/1*	*14=8/2*	*15=9/3*	*16=10/4*	*17=11/5*	*18=12/6*
	TỔNG CỘNG	**5.805.500**	**4.511.842**	**1.293.658**	**39.750**	**859.902**	**394.006**	**5.740.779**	**4.511.842**	**1.228.937**	**39.750**	**800.193**	**388.993**	**99%**	**100%**	**95%**	**100%**	**93%**	**99%**
1	Thành phố Pleiku	205.181	96.951	108.231		100.901	7.330	198.819	96.951	101.869	-	94.895	6.973	97%	100%	94%		94%	95%
2	Thị xã An Khê	231.796	195.034	36.762		31.279	5.483	230.499	195.034	35.465	-	30.183	5.282	99%	100%	96%		96%	96%
3	Huyện Kbang	425.130	297.779	127.351		53.824	73.527	419.406	297.779	121.627	-	48.100	73.527	99%	100%	96%		89%	100%
4	Huyện Đăk Đoa	426.277	340.043	86.234	3.600	57.590	25.044	418.944	340.043	78.901	3.600	52.772	22.530	98%	100%	91%	100%	92%	90%
5	Huyện Mang Yang	321.421	258.471	62.950		38.866	24.084	314.788	258.471	56.318	-	32.981	23.336	98%	100%	89%		85%	97%
6	Huyện Chư Păh	376.590	289.768	86.822	10.800	48.536	27.486	370.718	289.768	80.950	10.800	42.664	27.486	98%	100%	93%	100%	88%	100%
7	Huyện Ia Grai	391.551	329.985	61.566		36.749	24.817	391.551	329.985	61.566	-	36.749	24.817	100%	100%	100%		100%	100%
8	Huyện Đăk Pơ	213.880	171.828	42.052		28.208	13.844	210.283	171.828	38.455	-	25.369	13.086	98%	100%	91%		90%	95%
9	Huyện Kông Chro	324.105	248.220	75.885		41.748	34.137	312.742	248.220	64.522	-	30.510	34.011	96%	100%	85%		73%	100%
10	Huyện Đức Cơ	349.580	278.931	70.649		46.800	23.849	349.580	278.931	70.649	-	46.800	23.849	100%	100%	100%		100%	100%
11	Huyện Chư Prông	478.363	393.521	84.842		50.863	33.979	470.497	393.521	76.976	-	42.997	33.979	98%	100%	91%		85%	100%
12	Huyện Chư Sê	467.124	359.198	107.925	20.000	64.567	23.358	467.124	359.198	107.925	20.000	64.567	23.358	100%	100%	100%	100%	100%	100%
13	Huyện Ia Pa	300.093	246.499	53.594		44.643	8.951	291.418	246.499	44.919	-	36.277	8.641	97%	100%	84%		81%	97%
14	Huyện Phú Thiện	335.052	256.621	78.431		61.925	16.506	335.052	256.621	78.431	-	61.925	16.506	100%	100%	100%		100%	100%
15	Thị xã Ayun Pa	200.916	165.636	35.279		28.720	6.559	200.916	165.636	35.279	-	28.720	6.559	100%	100%	100%		100%	100%
16	Huyện Krông Pa	433.558	338.423	95.136		64.549	30.587	433.558	338.423	95.136	-	64.549	30.587	100%	100%	100%		100%	100%
17	Huyện Chư Pưh	324.883	244.934	79.949	5.350	60.134	14.465	324.883	244.934	79.949	5.350	60.134	14.465	100%	100%	100%	100%	100%	100%

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 48/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Quyết toán đã được HĐND phê duyệt)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019 - Tổng số	Dự toán - Trong đó: Đầu tư phát triển	Dự toán - Trong đó: Kinh phí sự nghiệp	Dự toán - CTMTQG giảm nghèo bền vững - Tổng số	Dự toán - GNBV - Chi đầu tư phát triển - Tổng số	Dự toán - GNBV - Chi ĐTPT - Vốn trong nước	Dự toán - GNBV - Chi ĐTPT - Vốn ngoài nước	Dự toán - GNBV - Kinh phí sự nghiệp - Tổng số	Dự toán - GNBV - KPSN - Vốn trong nước	Dự toán - GNBV - KPSN - Vốn ngoài nước	Dự toán - CTMTQG nông thôn mới - Tổng số	Dự toán - NTM - Chi đầu tư phát triển - Tổng số	Dự toán - NTM - Chi ĐTPT - Vốn trong nước	Dự toán - NTM - Chi ĐTPT - Vốn ngoài nước	Dự toán - NTM - Kinh phí sự nghiệp - Tổng số	Dự toán - NTM - KPSN - Vốn trong nước	Dự toán - NTM - KPSN - Vốn ngoài nước	Quyết toán năm 2019 - Tổng số	Quyết toán - Trong đó: Đầu tư phát triển	Quyết toán - Trong đó: Kinh phí sự nghiệp	Quyết toán - CTMTQG giảm nghèo bền vững - Tổng số	Quyết toán - GNBV - Chi đầu tư phát triển - Tổng số	Quyết toán - GNBV - Chi ĐTPT - Vốn trong nước	Quyết toán - GNBV - Chi ĐTPT - Vốn ngoài nước	Quyết toán - GNBV - Kinh phí sự nghiệp - Tổng số	Quyết toán - GNBV - KPSN - Vốn trong nước	Quyết toán - GNBV - KPSN - Vốn ngoài nước	Quyết toán - CTMTQG nông thôn mới - Tổng số	Quyết toán - NTM - Chi đầu tư phát triển - Tổng số	Quyết toán - NTM - Chi ĐTPT - Vốn trong nước	Quyết toán - NTM - Chi ĐTPT - Vốn ngoài nước	Quyết toán - NTM - Kinh phí sự nghiệp - Tổng số	Quyết toán - NTM - KPSN - Vốn trong nước	Quyết toán - NTM - KPSN - Vốn ngoài nước	So sánh (%) - Tổng số	So sánh - Trong đó: Đầu tư phát triển	So sánh - Trong đó: Kinh phí sự nghiệp	So sánh - CTMTQG giảm nghèo bền vững - Tổng số	So sánh - GNBV - Chi đầu tư phát triển - Tổng số	So sánh - GNBV - Chi ĐTPT - Vốn trong nước	So sánh - GNBV - Chi ĐTPT - Vốn ngoài nước	So sánh - GNBV - Kinh phí sự nghiệp - Tổng số	So sánh - GNBV - KPSN - Vốn trong nước	So sánh - GNBV - KPSN - Vốn ngoài nước	So sánh - CTMTQG nông thôn mới - Tổng số	So sánh - NTM - Chi đầu tư phát triển - Tổng số	So sánh - NTM - Chi ĐTPT - Vốn trong nước	So sánh - NTM - Chi ĐTPT - Vốn ngoài nước	So sánh - NTM - Kinh phí sự nghiệp - Tổng số	So sánh - NTM - KPSN - Vốn trong nước	So sánh - NTM - KPSN - Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	41=24/7	42=25/8	43=26/9	44=27/10	45=28/11	46=29/12	47=30/13	48=31/14	49=32/15	50=33/16	51=34/17
	TỔNG SỐ	634.087	471.531	161.566	226.188	143.421	143.421	-	64.537	64.537	-	405.929	308.910	308.910	-	97.019	97.019	-	642.364	505.898	136.466	223.679	160.477	160.477	-	63.202	63.202	-	418.705	348.421	348.421	-	73.284	73.284	-	101,3%	107,1%	84,8%	98,0%	98,1%	98,1%		97,9%	97,9%		103,1%	111,8%	111,8%		75,5%	75,5%	
I	Cấp tỉnh	18.276	-	18.276	6.343	-	-	-	6.343	6.343	-	11.923	-	-	-	11.923	11.923	-	16.885	-	16.885	6.094	-	-	-	6.094	6.094	-	9.791	-	-	-	9.791	9.791	-																	
1	Sở Lao động Thương binh - XH	7.483	-	7.483	398	-			398	398		7.083	-			7.083	7.083		7.339	-	7.339	337	-			337	337		7.002	-			7.002	7.002		98,3%		98,3%	89,8%				89,8%	89,8%		98,3%				98,3%	98,3%	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	65	-	65	15	-			15	15		50	-			50	50		63	-	63	13	-			13	13		50	-			50	50		99,8%		99,8%	99,4%				99,4%	99,4%		99,9%				99,9%	99,9%	
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.237	-	2.237	15	-			15	15		2.222	-			2.222	2.222		592	-	592	14	-			14	14		578	-			578	578		26,5%		26,5%	90,7%				90,7%	90,7%		26,0%				26,0%	26,0%	
4	Sở Thông tin và Truyền thông	4.285	-	4.285	4.020	-			4.020	4.020		265	-			265	265		4.258	-	4.258	4.004	-			4.004	4.004		254	-			254	254		99,4%		99,4%	99,6%				99,6%	99,6%		95,9%				95,9%	95,9%	
5	Ban dân tộc	1.831	-	1.831	1.821	-			1.821	1.821		10	-			10	10		1.656	-	1.656	1.647	-			1.647	1.647		9	-			9	9		90,3%		90,3%	90,3%				90,3%	90,3%		91,0%				91,0%	91,0%	
6	Sở Tài chính	32	-	32	7	-			7	7		25	-			25	25		-	-	-	-	-			-			-	-			-																			
7	Sở Công thương	792	-	792	7	-			7	7		785	-			785	785		792	-	792	7	-			7	7		785	-			785	785		100,0%		100,0%	100,0%				100,0%	100,0%		100,0%				100,0%	100,0%	
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	32	-	32	7	-			7	7		25	-			25	25		32	-	32	7	-			7	7		25	-			25	25		99,8%		99,8%	100,0%				100,0%	100,0%		99,7%				99,7%	99,7%	
9	Sở Nội Vụ	32	-	32	7	-			7	7		25	-			25	25		31	-	31	7	-			7	7		24	-			24	24		98,4%		98,4%	99,8%				99,8%	99,8%		97,9%				97,9%	97,9%	
10	Sở Y tế	32	-	32	7	-			7	7		25	-			25	25		-	-	-	-	-			-			-	-			-																			
11	Sở Xây dựng	32	-	32	7	-			7	7		25	-			25	25		31	-	31	7	-			7	7		24	-			24	24		97,1%		97,1%	97,3%				97,3%	97,3%		97,1%				97,1%	97,1%	
12	Sở Giao thông - VT	32	-	32	7	-			7	7		25	-			25	25		19	-	19	-	-			-			19	-			19	19		39,1%		39,1%								73,6%				73,6%	73,6%	
13	Sở Văn hoá Thể thao & DL	32	-	32	7	-			7	7		25	-			25	25		32	-	32	7	-			7	7		25	-			25	25		100,0%		100,0%	100,0%				100,0%	100,0%		100,0%				100,0%	100,0%	
14	Sở Tư pháp	32	-	32	7	-			7	7		25	-			25	25		4	-	4	1	-			1	1		3	-			3	3		11,6%		11,6%	16,0%				16,0%	16,0%		10,4%				10,4%	10,4%	
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	32	-	32	7	-			7	7		25	-			25	25		32	-	32	7	-			7	7		25	-			25	25		100,0%		100,0%	100,0%				100,0%	100,0%		100,0%				100,0%	100,0%	
16	Sở Khoa học Công nghệ	48	-	48	7	-			7	7		41	-			41	41		17	-	17	7	-			7	7		10	-			10	10		24,8%		24,8%	99,2%				99,2%	99,2%		16,2%				16,2%	16,2%	
17	Hội cựu chiến binh	10	-	10	-	-			-			10	-			10	10		10	-	10	-	-			-			10	-			10	10		100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
18	Hội Liên hiệp phụ nữ	190	-	190	-	-			-			190	-			190	190		190	-	190	-	-			-			190	-			190	190		100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
19	Hội Nông dân	30	-	30	-	-			-			30	-			30	30		30	-	30	-	-			-			30	-			30	30		100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
20	Liên minh hợp tác xã	160	-	160	-	-			-			160	-			160	160		158	-	158	-	-			-			158	-			158	158		98,3%		98,3%								98,3%				98,3%	98,3%	
21	Tỉnh đoàn	190	-	190	-	-			-			190	-			190	190		180	-	180	-	-			-			180	-			180	180		94,7%		94,7%								94,7%				94,7%	94,7%	
22	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	80	-	80	-	-			-			80	-			80	80		-	-	-	-	-			-			-	-			-																			
23	Văn phòng điều phối	360	-	360	-	-			-			360	-			360	360		190	-	190	-	-			-			190	-			190	190		52,8%		52,8%								52,8%				52,8%	52,8%	
24	Văn phòng UBND tỉnh	10	-	10	-	-			-			10	-			10	10		10	-	10	-	-			-			10	-			10	10		100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
25	Đài phát thanh truyền hình	10	-	10	-	-			-			10	-			10	10		10	-	10	-	-			-			10	-			10	10		100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
26	Công an tỉnh	132	-	132	7	-			7	7		125	-			125	125		132	-	132	7	-			7	7		125	-			125	125		100,0%		100,0%	100,0%				100,0%	100,0%		100,0%				100,0%	100,0%	
27	Bộ CHQS tỉnh	25	-	25	-	-			-			25	-			25	25		25	-	25	-	-			-			25	-			25	25		100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
28	Chi nhánh NH Chính sách xã hội	10	-	10	-	-			-			10	-			10	10		10	-	10	-	-			-			10	-			10	10		100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
29	Chi nhánh NHNN tỉnh Gia Lai	10	-	10	-	-			-			10	-			10	10		10	-	10	-	-			-			10	-			10	10		100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
30	Kho bạc nhà nước tỉnh	10	-	10	-	-			-			10	-			10	10		10	-	10	-	-			-			10	-			10	10		100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
II	Cấp huyện	615.811	472.531	143.290	211.808	143.421	143.421	-	58.184	58.184	-	394.006	308.910	308.910	-	85.096	85.096	-	626.477	505.898	120.601	217.586	160.477	160.477	-	57.109	57.109	-	408.914	348.421	348.421	-	63.493	63.493	-																	
1	Thành phố Pleiku	7.424	4.950	2.474	94	-			94	94		7.330	4.950	4.950		2.380	2.380		45.498	41.688	3.810	94	-			94	94		45.404	41.688	41.688		3.716	3.716		612,9%	842,2%	154,0%	100,0%				100,0%	100,0%		619,4%	842,2%	842,2%		156,1%	156,1%	
2	Thị xã An Khê	6.891	4.770	2.121	1.408	880	880		528	528		5.483	3.890	3.890		1.593	1.593		8.377	6.476	1.900	1.388	880	880		508	508		6.988	5.596	5.596		1.392	1.392		121,6%	135,8%	89,6%	98,6%	100,0%	100,0%		96,3%	96,3%		127,3%	143,9%	143,9%		87,4%	87,4%	
3	Huyện Kbang	92.247	71.465	20.782	18.720	13.545	13.545		5.175	5.175		73.527	57.920	57.920		15.607	15.607		79.933	68.324	11.610	18.657	13.531	13.531		5.126	5.126		61.277	54.792	54.792		6.484	6.484		88,7%	95,6%	55,9%	99,7%	99,9%	99,9%		99,0%	99,0%		83,3%	94,0%	94,0%		41,5%	41,5%	
4	Huyện Đăk Đoa	37.469	26.382	11.087	12.425	8.992	8.992		3.433	3.433		25.044	17.390	17.390		7.654	7.654		36.414	28.182	8.232	12.231	8.812	8.812		3.419	3.419		24.284	19.370	19.370		4.913	4.913		97,5%	106,8%	73,2%	98,4%	98,0%	98,0%		99,6%	99,6%		97,0%	111,4%	111,4%		64,2%	64,2%	
5	Huyện Mang Yang	38.281	26.311	11.970	14.197	10.316	10.316		3.881	3.881		24.084	15.995	15.995		8.089	8.089		39.050	30.216	8.834	13.920	10.091	10.091		3.829	3.829		25.130	20.125	20.125		5.004	5.004		102,0%	114,8%	73,8%	98,0%	97,8%	97,8%		98,7%	98,7%		104,3%	125,8%	125,8%		61,9%	61,9%	
6	Huyện Chư Păh	42.273	32.914	9.361	14.789	10.849	10.849		3.940	3.940		27.486	22.065	22.065		5.421	5.421		42.479	34.652	7.827	14.470	10.384	10.384		3.883	3.883		28.009	24.068	24.068		3.941	3.941		100,3%	105,2%	83,6%	97,8%	97,6%	97,6%		98,6%	98,6%		101,9%	109,1%	109,1%		72,7%	72,7%	
7	Huyện Ia Grai	33.408	27.168	6.240	8.391	6.063	6.063		2.328	2.328		24.817	21.105	21.105		3.712	3.712		26.027	19.538	6.489	8.669	6.143	6.143		2.526	2.526		17.358	13.395	13.395		3.962	3.962		77,9%	71,9%	104,0%	100,9%	101,3%	101,3%		99,9%	99,9%		69,9%	63,5%	63,5%		106,7%	106,7%	
8	Huyện Đăk Pơ	19.269	14.020	5.249	5.425	3.831	3.831		1.594	1.594		13.844	10.189	10.189		3.655	3.655		20.197	17.198	2.999	5.264	3.713	3.713		1.551	1.551		14.932	13.485	13.485		1.448	1.448		104,8%	122,7%	57,1%	97,0%	96,9%	96,9%		97,3%	97,3%		107,9%	132,3%	132,3%		39,6%	39,6%	
9	Huyện Kông Chro	96.644	76.728	19.916	62.507	48.933	48.933		13.574	13.574		34.137	27.795	27.795		6.342	6.342		95.744	76.556	19.188	61.705	48.760	48.760		12.944	12.944		34.039	27.795	27.795		6.243	6.243		99,1%	99,8%	96,3%	98,7%	99,6%	99,6%		95,4%	95,4%		99,7%	100,0%	100,0%		98,4%	98,4%	
10	Huyện Đức Cơ	34.381	27.125	7.456	10.732	7.755	7.755		2.977	2.977		23.849	19.370	19.370		4.479	4.479		30.717	22.674	8.043	10.349	7.380	7.380		2.969	2.969		20.168	15.094	15.094		5.074	5.074		88,8%	83,6%	107,9%	98,3%	97,7%	97,7%		99,7%	99,7%		84,0%	77,9%	77,9%		113,3%	113,3%	
11	Huyện Chư Prông	44.890	35.777	9.113	10.911	7.679	7.679		3.232	3.232		33.979	28.098	28.098		5.881	5.881		36.464	27.701	8.763	10.829	7.663	7.663		3.165	3.165		25.636	20.038	20.038		5.598	5.598		81,2%	77,4%	96,2%	99,2%	99,8%	99,8%		97,9%	97,9%		75,4%	71,3%	71,3%		95,2%	95,2%	
12	Huyện Chư Sê	34.824	27.825	6.999	11.466	8.294	8.294		3.172	3.172		23.358	19.531	19.531		3.827	3.827		32.133	26.706	5.427	10.645	7.498	7.498		3.147	3.147		21.488	19.208	19.208		2.279	2.279		92,3%	96,0%	77,3%	92,8%	90,4%	90,4%		99,2%	99,2%		93,0%	98,3%	98,3%		59,6%	59,6%	
13	Huyện Ia Pa	17.349	12.395	4.954	8.398	5.950	5.950		2.448	2.448		8.951	6.445	6.445		2.506	2.506		17.741	13.136	4.605	8.386	5.893	5.893		2.493	2.493		9.355	7.243	7.243		2.112	2.112		102,3%	106,0%	93,0%	99,9%	99,0%	99,0%		101,8%	101,8%		104,3%	112,4%	112,4%		84,3%	84,3%	
14	Huyện Phú Thiện	27.149	21.003	6.146	10.643	7.663	7.663		2.980	2.980		16.506	13.340	13.340		3.166	3.166		31.932	25.873	6.059	10.334	7.360	7.360		2.965	2.965		21.398	18.304	18.304		3.094	3.094		117,0%	123,2%	98,6%	99,0%	98,8%	98,8%		99,5%	99,5%		129,0%	137,2%	137,2%		97,7%	97,7%	
15	Thị xã Ayun Pa	7.648	5.970	1.678	1.089	660	660		429	429		6.559	5.310	5.310		1.249	1.249		9.929	8.503	1.426	983	655	655		328	328		8.946	7.848	7.848		1.098	1.098		129,8%	142,4%	85,0%	90,2%	99,2%	99,2%		76,9%	76,9%		136,4%	147,8%	147,8%		87,9%	87,9%	
16	Huyện Krông Pa	50.031	39.083	10.948	19.444	14.206	14.206		5.238	5.238		30.587	24.877	24.877		5.710	5.710		48.563	37.884	10.679	18.328	13.132	13.132		5.196	5.196		30.235	24.752	24.752		5.483	5.483		97,1%	96,9%	97,3%	94,3%	92,4%	92,4%		99,2%	99,2%		98,8%	99,5%	99,5%		96,0%	96,0%	
17	Huyện Chư Pưh	23.430	18.644	6.786	10.965	8.004	8.004		2.961	2.961		14.465	10.640	10.640		3.825	3.825		23.201	20.393	4.610	10.934	7.973	7.973		2.961	2.961		14.267	12.618	12.618		1.649	1.649		99,1%	110,4%	67,9%	99,7%	99,6%	99,6%		100,0%	100,0%		98,6%	118,6%	118,6%		43,1%	43,1%	